

2. Phó từ (hoặc trạng ngữ) nơi chốn (place)

Đối với nội động từ	Sau động từ	He is <i>here</i> . She is <i>upstairs</i> . He is <i>in the park</i> . He <i>walked across the street</i> .
Đối với ngoại động từ	Sau tân ngữ	Put your hat <i>up there</i> . Hang your coat <i>on the hook</i> .

Để nhấn mạnh có thể viết dưới hai dạng

(Chú ý: nếu chủ ngữ là đại từ thì chỉ dùng được ở dạng 1)

1

2

Adv + (pro)noun + verb			Adv + verb + noun		
<i>There</i>	Nam	stood.	<i>There</i>	stood	Nam.
<i>Away</i>	he	went.	<i>Away</i>	went	Lan and Nga.
<i>Up</i>	we	climbed.	<i>Over the door</i>	was	a sign.

3. Phó từ (hoặc trạng từ) thời gian (time)

Cuối mệnh đề (hoặc câu)	He is <i>coming tomorrow</i> . He left <i>a week ago</i> .
Sau động từ (nếu là nội động từ)	He prepares his homework <i>in the evening</i> .
Sau tân ngữ (nếu là ngoại động từ)	I write to her <i>every week</i> .
Hoặc ở đầu câu	<i>Yesterday</i> I went downtown to meet Mr. Nam. <i>Every morning</i> he drinks coffee at home.

4. Phó từ chỉ tần suất (frequency)

(sometimes, usually, generally, often, always, never, ever, seldom, rarely....)

a) Với "To be"

Subject	(to be)	Freq.adv	Complement
He	is	<i>never</i>	later for his classes.
She	is	<i>always</i>	in time for meals.

b) Với động từ thường

Subject	Freq.adv	Verb	Complement
I	<i>often</i>	take	my son to the movies.
He	<i>usually</i>	gets up	at 5 in the morning.
Nam	<i>always</i>	gets	good marks.

Chú ý: Nếu có trợ động từ thì đặt phó từ vào giữa trợ động từ và động từ chính:

He has *never* asked me about you.

I have *seldom* met him.

5. Phó từ chỉ mức độ (degree): *very, almost, nearly, quite, too, all, enough...*

a) Phó từ chỉ mức độ thường chỉ dùng để bổ nghĩa cho một *tính từ* hoặc một phó từ khác. Bao giờ cũng đứng trước *tính từ* hoặc *phó từ* (trừ *enough*).

She is *very* tired.

Cô ấy rất mệt.

It is raining *very* hard.

Trời đang mưa rất to.

Are you *quite* sure we are on the right road?

Anh có hoàn toàn chắc là chúng ta đi đúng đường không?

I know him *quite* well.

Tôi biết anh ta rất rõ.

The box is heavy *enough*.

Hộp này khá nặng.

He didn't work quickly *enough*.

Anh ấy làm việc chưa đủ nhanh.

b) Những phó từ chỉ mức độ: *very much, very little, a little, a lot, too much*, và *enough* có thể bỏ nghĩa cho động từ và thường được đặt sau động từ (nếu là nội động từ) hoặc sau tân ngữ (nếu là ngoại động từ).

Thí dụ :

She talks *too much*.

I like that hat *very much*.

She laughs *very little*.

You don't relax *enough*.

c) *Almost, nearly, quite, hardly, scarcely, barely, just*, cũng có thể bỏ nghĩa cho động từ, thường được đặt trước động từ chính.

Thí dụ :

I can *hardly* understand him.

I am *just* going.

6. Phó từ nghi vấn (interrogative) – Xem bài 9, mục IV.

7. Phó từ quan hệ (relative) – Xem bài 11, mục V.

8. Trường hợp có nhiều phó từ khác loại như: thể cách, nơi chốn, thời gian trong một câu.

a) Trật tự thường là

	manner	place	time
He spoke	<i>well</i>	<i>at the debate</i>	<i>this morning.</i>
He prepared his lesson	<i>carefully</i>	<i>at home</i>	<i>yesterday.</i>

b) Nếu động từ chỉ sự di chuyển tới *một chỗ* nào hoặc ở *một chỗ* nào thì trật tự sẽ là

	place	manner	time
He went	<i>to the station</i>	<i>by taxi</i>	<i>early this morning.</i>
They came	<i>here</i>	<i>secretly</i>	<i>twice a week.</i>
She stayed	<i>there</i>	<i>quietly</i>	<i>all day.</i>

c) Phó từ thời gian có thể để ở đầu câu.

Every Sunday he takes his sons to the movies.

Yesterday morning I met him at the station.

Bài tập

3. Đặt những phó từ hoặc trạng ngữ (trong ngoặc đơn) vào đúng chỗ của nó trong câu.

1. He has read that book... (already).
2. This book is interesting... (extremely).
3. I haven't been there... (before).
4. He is on time... (seldom).
5. He has a bad in his chest ... (today, very).
6. The elevator operates... (automatically).
7. He arrives... (on time, never, at the meeting).
8. I saw Dan... (at the lecture, last night).
9. I will be there... (certainly, by 2 o'clock).
10. He left the office... (this afternoon, early).
11. She will return the book... (next week, to, the library).
12. She went... (at 6 o'clock, to school).
13. He was born ... (in 1392, at 10 am, on June 14th).
14. They stayed... (all day, quietly, there).

15. I shall meet you... (outside your office, tomorrow, at 2 o'clock).

16. Let's go... (tonight, to the movies).

4. Đặt những phó từ tần suất (trong ngoặc đơn) vào đúng chỗ của nó trong câu.

1. I go to the pictures (often).

2. She is a good student (always).

3. I have heard of it (never).

4. He forget his homework (sometimes).

5. I drink my coffee with milk (generally).

6. We have met a more ill-mannered man (seldom).

7. You ought to get off a tram when it is moving, (never).

8. She does her homework in the evening (usually).

9. None of them had been there before (ever) and they wanted to go again (never).

10. The children quarrel with each other (often).

VI. MỘT SỐ CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM.

1. Ghi nhớ cách dùng của một vài phó từ.

a) *too, enough*.

+ *Too*: Quá.

It was *so* cold *that* we couldn't go out.

It was *too* cold for us to go out.

Trời lạnh quá nên chúng tôi không ra ngoài được.

Ghi nhớ dạng câu:

... **too + adjective + (for (pro) noun) + infinitive**

I've got	<i>too</i>	fat		to wear this dress now.
The fields are still	<i>too</i>	wet		to be ploughed.
This problem is	<i>too</i>	difficult	for him	to solve.

+ *Enough*: Đủ

He is very tall and can touch the ceiling.

He is tall *enough to touch the ceiling*.

Anh ấy khá cao (đủ để) có thể với tới trần.

Ghi nhớ dạng câu:

... **adjective + enough + infinitive**

It was	cold	<i>enough</i>	to freeze our fingers.
He was	clever	<i>enough</i>	to solve any mathematical problems.
This battery is	strong	<i>enough</i>	to last forty-eight hours.

b) *Too, also, as well*:

Những phó từ trên đều có nghĩa là "cũng".

Chú ý vị trí của những phó từ đó trong câu:

You must *also* buy yourself a new hat.

You must buy yourself a new hat *too*.

You must buy yourself a new hat *as well*.

The fruit crops are *also* good this year.

The fruit crops are good this year *too*.

The fruit crops are good this year *as well*.

c) *Ever* (Bao giờ, từ trước tới nay, hằng, từng)

Thí dụ:

This is the most interesting book I've *ever* read.

Đó là cuốn sách hay nhất mà tôi đã từng đọc.

Have you *ever* been to Moscow?

Anh đã từng đến Mátxcova bao giờ chưa?

Did you *ever* meet Nam while you were in Haiphong?

Có bao giờ anh gặp Nam hồi anh còn ở Hải Phòng không?

If you *ever* see Nam, give him my kind regards.

d) *Hardly, barely, scarcely*

Những phó từ trên đều có nghĩa tương tự và bao hàm ý phủ định.

+ *Hardly*: hay được dùng với *any, ever, can*.

Hardly any: rất ít, hầu như không có.

Thí dụ:

I have *hardly any* money.

Tôi có rất ít tiền (hầu như không có).

Hardly ever: rất hiếm khi, hầu như không có khi nào

I *hardly ever* go out.

Tôi rất ít đi ra ngoài (hầu như không khi nào đi ra ngoài)

Hardly dùng với *can*: khó mà, hầu như không.

I *can hardly* see the plane far away.

Tôi hầu như không nhìn thấy rõ cái máy bay ở phía xa.

+ *Barely*: hầu như, chỉ vừa đủ, không hơn hầu như không.

Thí dụ :

He had *barely* enough time to catch the train.

Hắn ta hầu như chỉ còn vừa đủ thời gian để bắt kịp chuyến tàu.

We had *barely* enough to eat.

Chúng tôi hầu như chỉ có vừa đủ để ăn.

He was *barely* sixteen.

Nó vừa đủ 16 tuổi.

I can *barely* see it.

Tôi hầu như không trông rõ cái đó.

+ *Scarcely*: (có nghĩa tương tự như *hardly, barely*).

Thí dụ:

You are *scarcely ever* at home.

Anh hầu như ít khi có ở nhà.

I *scarcely* heard what he said.

Tôi hầu như không nghe rõ anh ta nói gì.

2. Ghi nhớ vị trí nhấn mạnh của một số phó từ

Có một số phó từ (hoặc trạng ngữ) thường được đặt ở đầu câu khi muốn nhấn mạnh. Động từ trong câu phải chuyển sang dạng đảo. Những phó từ đó là:

Never, seldom, scarcely, ever, hardly... when, scarcely... when, no sooner... than, nowhere, in no circumstances, on no account, only by, only then, only when, only in this way, not only, so, neither, nor.

(Những phó từ này bao hàm ý phủ định hoặc giới hạn thu hẹp).

Thí dụ :

Hardly had I reached the station *when* the train started.

Tôi vừa mới đến ga thì tàu chạy.

No sooner had he arrived *than* he was ordered to start back again.

Anh vừa mới đến xong thì lại được lệnh phải trở về ngay.

Seldom have I seen such wonderful flowers.

Hiếm khi tôi được trông thấy những bông hoa đẹp tuyệt vời như thế.

Only by shouting at the top of his voice *was he able to make himself heard*.

Chỉ có hét thật to anh ấy mới làm cho mọi người nghe thấy được.

Only then did he realize the truth.

Chỉ mãi đến lúc đó anh ta mới nhận ra sự thật.

BÀI 13

GIỚI TỪ (Preposition)

I. GIỚI TỪ

1. Giới thiệu

+ Giới từ là từ nối dùng để nối danh từ hay đại từ với từ đứng trước.

+ Giới từ có thể là *một từ riêng lẻ*: *at, after, by, from, to, with, for, in, on...*

Thí dụ:

He works *at* the cotton factory.

Anh ấy làm việc ở nhà máy bông.

She put the book *on* the table.

Cô ấy để cuốn sách lên bàn.

Giới từ có thể là *một cụm từ*: *instead of, in front of, for the sake of, with regard to, at the back of, in spite of, on account of...*

Thí dụ:

He will come *instead of* me.

Anh ấy sẽ đến thay cho tôi.

The teacher stood *in front of* the class.

Thầy giáo đứng trước lớp.

What did he say *with regard to* my proposals?

Ông ấy nói sao về những đề nghị của tôi?

2. Chức năng của giới từ

Giới từ đứng trước một danh từ (hoặc đại từ) để tạo thành một cụm từ. Cụm từ đó có thể là

a) Trạng ngữ (bổ nghĩa cho một động từ)

Thí dụ:

I looked *through the window*.

Tôi nhìn qua cửa sổ.

I shall go there on Friday.

Tôi sẽ tới đó vào ngày thứ Sáu.

He spoke *in a loud voice*.

Ông ấy nói to.

b) Tính ngữ (bổ nghĩa cho một danh từ)

Thí dụ:

The house *with the big garden* is Mr. Nam's.

Ngôi nhà có vườn lớn là nhà ông Nam.

I don't like the sound *of a jet engine*.

Tôi không thích tiếng động cơ máy bay phản lực.

Chú ý:

Cần phân biệt hai chức năng này. Cùng một cụm từ có thể ở trường hợp này là trạng ngữ, ở trường hợp khác lại là tính ngữ.

Thí dụ:

He usually does his morning exercises *in the open air*.

(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *does*)

Exercise *in the open air* is healthy.

(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *exercise*)

He lives *at the end of the village*.

(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *lives*)

The house *at the end of the village* is a shop.

(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *house*)

3. Vị trí của giới từ

a) Thường bao giờ cũng đứng ngay trước từ mà nó chi phối.

He spoke *to me*.

Anh ấy nói với tôi.

He prevented me *from* speaking.

Anh ấy ngăn không cho tôi nói.

We travel *on* horseback.

Chúng tôi đi ngựa.

b) Có thể đứng ở cuối.

+ Câu nghi vấn: (xem bài 9: Từ nghi vấn)

Whom are you looking *at*?

Anh nhìn ai?

Where do you come *from*?

Anh ở đâu tới?

What is it made *of*?

Cái đó làm bằng gì?

Whom did you ask *for*?

Anh hỏi ai?

+ Mệnh đề tính ngữ: (xem bài 11: Đại từ quan hệ)

The engineer (whom) you are speaking *about* is a good specialist.

Người kĩ sư (mà) anh nói tới là một chuyên gia giỏi.

This is the book that I came *for*.

Đây là quyển sách tôi tìm.

It was the song (which) she always delighted *in*.

Đó là bài ca cô ấy luôn luôn thích.

c) Đứng ở cuối câu trong đó động từ chia ở dạng thụ động

Everything he said was laughed *at*.

Tất cả những điều anh ấy nói đều bị cười nhạo.

He is a man whose word can be relied *on*.

Anh ấy là người mà lời nói có thể tin.

He is well spoken *of*.

Người ta nói tốt về anh ấy.

II. GIỚI TỪ, PHÓ TỪ

1. Một số từ có thể vừa dùng làm *giới từ* vừa dùng làm *phó từ*.
Những từ thuộc loại này là: *in, on, up, down, of, near, through, along, across, over, under, round...*

Cần phân biệt chức năng của những từ đó trong từng câu.

Thí dụ:

a) He put the book *on* the table. (giới từ)

b) Put your coat *on*. (phó từ)

c) Lan is *in* the garden (giới từ)

d) I opened the door and he came *in*. (phó từ)

e) She ran *along* the passage. (giới từ)

g) Come *along*, we are late already. (phó từ)

2. Những từ loại giới từ/ phó từ này thường còn được gắn liền với một động từ.

Kết cấu này làm cho động từ có một sắc thái ý nghĩa khác với

động từ gốc. Có thể nói là kết cấu này đã tạo nên một động từ riêng biệt.

Thí dụ:

He *put on* his shirt.

Anh ta mặc sơ mi vào.

I will *put out* the light.

Tôi sẽ tắt đèn.

Turn on the radio.

Hãy bật radio lên.

Turn off the radio.

Hãy tắt radio đi.

I should *give up* smoking.

Tôi phải bỏ cái thói hút thuốc này.

He came *in*.

Anh ta đi vào.

She read *on*.

Chị ấy đọc tiếp (tiếp tục đọc).

His plans *fell through*.

Kế hoạch của anh ấy thất bại hoàn toàn.

Chú ý:

Vị trí của tân ngữ.

1. Nếu là danh từ, nó đứng sau động từ.

He *put out* the light.

He put *the light out*.

2. Nếu là đại từ, phải để vào giữa.

He *put it out*.

III. MỘT SỐ GIỚI TỪ/PHÓ TỪ THƯỜNG GẶP

Lời ghi: Mỗi giới từ Anh bao hàm nhiều sắc thái nghĩa. Cách vận dụng cũng rất phức tạp. Trong phạm vi một bài không thể nào trình bày hết. Chỉ có thể hiểu thấu và vận dụng được qua việc đọc nhiều các bài văn hay và các tác phẩm của nhiều tác giả.

Dưới đây chỉ giới thiệu một số giới từ/phó từ thường gặp với sắc thái ý nghĩa hay dùng (sắp xếp theo trình tự a, b, c...)

About

+ Khoảng độ, vào khoảng...

His father died *about* ten years.

Bố anh ta mất khoảng mười năm trước đây.

I'll see you at *about* 6 o'clock.

Tôi sẽ gặp anh vào khoảng 6 giờ.

+ Quanh quẩn, đây đó...

All *about* the house, there are mosquitoes.

Quanh nhà chỗ nào cũng có muỗi.

I go *about* the country a good deal and have seen many interesting things.

Tôi đã đi nhiều miền quanh vùng này và đã được thấy nhiều điều hay.

+ (nói, bàn...) về.

I want you to tell me *about* our work.

Tôi muốn anh bàn với tôi về công việc của chúng ta.

I am thinking *about* you all the time.

Tôi luôn luôn nghĩ về anh.

Can you recommend me a book *about* the history of Greece?

Anh có thể giới thiệu cho tôi một cuốn sách nói về lịch sử Hy Lạp không?

+ ở (ai, cái gì...)

There is an air of innocence *about* her.

(ở) Cô ta có một vẻ vô tận.

Above

+ ở trên

We flew *above* the clouds.

+ Trên, cao hơn, quá...

This job is *above* my capabilities.

Công việc này quá khả năng của tôi.

There were *above* 100 people at the meeting.

He is *above* meaness.

Anh ấy không thể nào mà ti tiện được.

Across

+ Qua, ngang, ngang qua...

The tree had fallen down *across* the railway line.

Cây đổ nằm ngang qua đường xe lửa.

He swam *across* the river.

Anh ta đã bơi qua sông.

+ Ở (phía) bên kia...

There is a sand hill *across* the river.

Có một dồi cát bên kia sông.

+ Bất chéo, thành hình chữ thập.

He drew two lines *across* a cheque.

Anh ta gạch hai đường chéo trên tờ séc.

He stood with his arms *across*.

Anh ta đứng khoanh tay.

After

+ Sau, sau khi, theo sau.

He usually takes a nap *after* dinner.

Anh ấy thường chợp mắt một lát sau bữa ăn.

I ran *after* the boy but couldn't catch him.

They came to Moscow *after* us.

+ Theo, phóng theo...

Saigon is named *after* President Ho Chi Minh.

Sài Gòn được đặt theo tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

This is a painting *after* Rubens.

Đây là một bức họa kiểu Ruy-bin.

+ Ngụ ý: theo đuổi, tìm kiếm, mong muốn, trông nom, thăm hỏi.

Who is he *after*?

Anh ấy đang tìm ai?

She often inquires *after* your health.

Bà ấy thường hỏi thăm sức khoẻ của chị.

She has to look *after* her children at home.

Bà ấy phải trông nom con cái ở nhà.

+ Ngụ ý: dù sao

After all, he was a kind man.

Dù sao anh ta cũng là người tốt.

Against

+ Chống lại, ngược lại, trái với, tương phản với...

The Vietnamese people rise up to fight *against* aggression.

Nhân dân Việt Nam đứng lên chống xâm lược.

Are you *for* or *against* the plan?

Anh ủng hộ hay chống lại kế hoạch đó?

He acted *against* my advice.

Anh ta hành động trái với lời khuyên của tôi.

+ Tựa vào, tựa vào, áp vào...

He stood *against* the wall.

Anh ta đứng dựa vào tường.

The rain beat *against* the window.

Mưa đập vào cửa sổ.

+ Ngụ ý phòng ngừa

He was armed *against* any unexpected danger.

Anh ấy được vũ trang phòng ngừa sự bất trắc.

Along

+ Dọc theo, theo chiều dài...

We were walking *along* the river.

+ Suốt theo, tiếp, đi theo, đi cùng...

The dog was running *along* behind the boy.

Con chó cứ chạy theo sau đứa bé trai.

Don't stop, move *along*!

Đừng đứng lại, đi tiếp đi!

Among (amongst)

+ Giữa, ở giữa, trong đám, trong số...

He did himself *among* the trees.

He is sitting *among* (st) his friends.

Shelley is *among* the world's greatest poets.

Se-li là một trong những nhà thơ lớn của thế giới.

Share these sweets *among* the children.

Hãy đem chia những chiếc kẹo này cho bọn trẻ.

Around

+ Quanh, xung quanh, vòng quanh...

He looked *around*.

Hắn nhìn quanh.

The children run *around* the garden.

+ Đó đây, khắp...

We travelled *around* the country.

Chúng tôi đi đó đây khắp vùng...

At

+ Ở, tại (chỉ vị trí)

Will he be *at* the meeting tonight?

Anh ta sẽ có mặt ở cuộc họp tối nay chứ?

Is Mr. Nam *at* home?

Ông Nam có nhà hay không?

+ Vào lúc, vào hồi (chỉ thời gian)

I'll see you *at* school *at* 9 o'clock tomorrow morning.

Tôi sẽ gặp anh ở trường vào 9 giờ sáng mai.

+ Đang, đang lúc, ở vào tình trạng nào đó...

What are you *at* ?

Anh đang làm gì đó?

He is *at* work in his garden.

Anh ấy đang làm việc ở ngoài vườn.

His mind is never *at* rest.

Đầu óc anh ấy không bao giờ được yên.

+ Vào, nhằm vào, về phía...

The soldiers rushed *at* the enemy.

Bộ đội lao vào kẻ thù.

He threw a stone *at* the dog.

Nó ném hòn đá vào con chó.

+ Với (chỉ về giá cả)

He bought these oranges *at* 2 VND per kilogram.

Anh ấy mua số cam này (với giá) hai đồng một cân.

+ Về (một môn nào)

He is very good *at* mathematics.

Anh ta rất giỏi toán.

She is very good *at* cooking.

Cô ấy nấu nướng rất giỏi.

+ Theo

We did it *at* his request.

Chúng tôi làm việc đó theo yêu cầu của anh ta.

Chú ý:

1. Dùng *at* trước một danh từ chỉ địa điểm nhỏ, *in* trước một danh từ chỉ địa điểm lớn.

We arrived *at a village*.

Chúng tôi về làng.

We arrived *in* Moscow.

Chúng tôi đến Mátxcơva.

2. Dùng *at* trước một danh từ chỉ "điểm thời gian", *in* trước danh từ chỉ "khoảng thời gian".

I'll come to see you *at* 3 o'clock *in* the afternoon.

Tôi sẽ đến thăm anh lúc 3 giờ chiều nay.

3. So sánh

I threw a stone *at* the dog.

Tôi ném hòn đá *vào* con chó.

I threw the ball *to* Nam.

Tôi ném quả bóng *cho* Nam.

Before

+ Trước (không gian, thời gian)

He stood *before* the fire.

Anh ta đứng trước lò sưởi.

Come and see me tomorrow *before* ten o'clock!

Hãy đến gặp tôi ngày mai trước 10 giờ!

I have never been here *before*.

Tôi chưa bao giờ ở đây từ trước tới nay/trước đây.

Please! go in *before* me.

Xin mời anh vào trước (tôi).

Behind

+ Sau, ở đằng sau...

Look *behind*!

Nhìn lại đằng sau!

The garage is *behind* the house.

Ga-ra ở đằng sau ngôi nhà này.

Never say anything *behind* a person's back.

Không bao giờ nên nói bất cứ điều gì sau lưng ai.

+ Ngụ ý: chậm trễ

The train is *behind* time.

Tàu đến chậm.

Lan is a long way *behind* with his work.

Lân chậm trễ công việc nhiều lắm.

Below

+ Thấp hơn, dưới, ở dưới...

Today the temperature is *below* 30°.

Hôm nay nhiệt độ dưới 30 độ.

A captain is *below* a lieutenant colonel in rank.

Về cấp bậc thì một đại úy thấp hơn một trung tá.

It is *below* your dignity to do such a thing.

Làm một việc như vậy là không xứng với phẩm cách của anh.

Beneath

+ Ở dưới, bên dưới...

The wild flowers were growing *beneath* the trees.

Hoa dại mọc ở dưới những lùm cây.

We climbed the hill, the valley lay *beneath*.

Chúng tôi trèo lên đồi, thung lũng nằm rải ra ở bên dưới.

+ Không đáng, không xứng...

He is *beneath* contempt.

Hắn không đáng để cho người ta khinh.

That is *beneath* you.

Việc đó thật không xứng đáng với anh.

Beside

+ Bên, bên cạnh....

His house is *beside* the river.

Ngôi nhà của anh ta ở bên bờ sông.

Come and sit *beside* me!

Hãy lại ngồi cạnh tôi!

Besides

+ Ngoài ra, hơn nữa, vả lại...

Did he give you any other books *besides* this one?

Ngoài cuốn sách này ra anh ấy có đưa cho anh cuốn nào khác nữa không?

Who else was there *besides* you?

Ngoài anh ra còn có ai khác ở đấy nữa không?

Between

+ Giữa, ở giữa (hai người hoặc hai vật gì)

A river flows *between* its banks.

How many stations are there *between* Hanoi and Haiphong?

It weighs *between* 50 kilogram and 60 kilogram.

Cái đó cân nặng khoảng giữa 50 và 60 cân.

A dispute arose *between* the two brothers.

Giữa hai anh em xảy ra sự tranh cãi.

Beyond

+ Ở bên kia, quá xa...

The sea is *beyond* that big hill.

Bên kia ngọn đồi lớn là biển.

Don't go *beyond* the last house.

Đừng đi quá căn nhà cuối cùng.

+ Quá, ngoài (sức...) vượt xa....

This book is *beyond* me.

Quyển sách này đối với tôi khó quá.

That is *beyond* my imagination.

Điều đó thật ngoài sức tưởng tượng của tôi.

By

+ Gần, cạnh, kế, bên...

Come and sit *by* me.

Hãy lại ngồi cạnh tôi.

He was standing *by* the window.

Anh ta đứng cạnh cửa sổ.

+ Vào lúc, vào khoảng...

By this time next year you ought to have a very good knowledge of English.

Bằng giờ (vào thời gian này) sang năm anh phải thạo tiếng Anh.

Can you finish the work *by* tomorrow?

Anh có thể làm xong việc vào ngày mai chứ?

+ Bằng, bởi, do...

The streets are lighted *by* mistake.

Đường phố được thắp đèn do sơ suất.

This novel was written *by* Nguyen Hong.

Cuốn tiểu thuyết này do Nguyễn Hồng viết.

+ Theo cách, bằng cách...

We can learn English *by* listening to the radio.

Chúng tôi có thể học tiếng Anh bằng cách nghe đài.

+ Từng...

Coal is sold *by* the ton.

Than được bán từng tấn một.

+ Qua...

I go *by* his office everyday.

Ngày nào tôi cũng đi qua cơ quan của anh ấy.

He passed *by* without a word.

Anh ta đi ngang không nói nửa lời.

But

+ Trừ ra, ngoài ra....

I could answer all the questions *but* one.

Tôi có thể trả lời các câu hỏi trừ một câu.

There was no one in the room *but* me.

Trong phòng không có ai ngoài tôi.

Down

+ Xuống, xuôi...

Let us walk *down* the hill together.

Ta hãy cùng đi xuống đồi.

Sit *down*, please.

Mời ngồi xuống.

During

+ Trong (thời gian)...

He was in the army *during* the war.

Anh ta ở trong quân đội trong suốt thời chiến tranh.

You will have to do a lot of work *during* the holidays.

Anh sẽ phải làm nhiều công việc trong những ngày nghỉ.

For

+ Cho...

What can I do *for* you?

Tôi có thể giúp gì cho anh?

Smoking is bad *for* our health.

Hút thuốc là có hại cho sức khỏe của chúng ta.

+ Thay cho, thế cho...

He signed it *for* me.

Anh ta ký cái đó thay cho tôi.

A pronoun is used to stand *for* a noun.

Một đại từ được dùng để thay cho một danh từ.

+ Để, để được, vì, với mục đích là....

He reached out his hand *for* the book.

Anh ta với tay để lấy cuốn sách.

What do you want the paper *for*?

Anh cần tờ giấy đó để làm gì?

We are not alone in our struggle *for* independence and freedom.

Trong cuộc chiến đấu vì độc lập và tự do, chúng ta không đơn độc.

+ Ủng hộ, về phe, về phía...

Who is not *for* us is against us.

Ai không ủng hộ chúng ta là chống lại chúng ta.

The whole country is *for* peace.

Cả nước đều ủng hộ hoà bình.

+ Đến, hướng về, đi đến....

He left *for* Moscow yesterday.

The train *for* Haiphong will leave at 5.

+ Vì, bởi vì, về...

Thank you very much *for* your help.

Rất cảm ơn vì sự giúp đỡ của anh.

What was he punished *for*?

Nó bị phạt vì (về) việc gì?

Please, do it *for* my sake.

Mong anh hãy vì tôi mà làm việc đó.

+ Đối với, về phần...

The lesson is too easy *for* him.

Bài học quá dễ đối với anh ta.

For my part I have no objection to the plan.

Về phần tôi, tôi không phản đối kế hoạch đó.

+ Trong (khoảng thời gian)...

He has been ill *for* a fortnight.

Anh ta bị ốm trong khoảng nửa tháng nay rồi.

+ Mặc dù...

For all his riches, he was not happy.

Mặc dù hẳn rất giàu có, hẳn cũng chẳng sung sướng gì.

+ So với, đối với....

He is very tall *for* his age.

Anh ấy rất cao lớn so với tuổi.

From

+ Từ (chỉ xuất phát điểm)...

He read that book *from* beginning to end in an hour.

Anh ta đọc cuốn sách đó từ đầu đến cuối trong một giờ.

This train starts *from* Hanoi and goes to Haiphong.

Chuyến tàu xuất phát từ Hà Nội và đi đến Hải Phòng.

He works *from* morning till night without resting.

Anh ta làm việc không nghỉ từ sáng đến tối.

+ Cách, khỏi, dùng, không được (chỉ sự ngăn cách, ngăn trở...)

Our house is a long way *from* the station.

Nhà chúng tôi ở cách xa nhà ga.

The rain prevented us *from* going.

Mưa làm chúng tôi không đi được.

+ Vì, do, do bởi, do từ (chỉ nguyên nhân)

He did it *from* ignorance.

Do ngu dốt mà hẳn ta làm việc đó.

He trembled *from* fear.

Anh ta run lên vì sợ hãi.

+ Với (chỉ sự so sánh, khác biệt)

You can't tell him *from* his brother.

Anh không thể phân biệt nó với anh nó.

+ Bằng từ (chỉ nguồn gốc)....

Wine is made *from* grapes.

Rượu vang làm bằng nho.

+ Của từ (ai cho, gửi tặng... chỉ xuất xứ)

I received a letter *from* my friend this morning.

Sáng nay tôi nhận được một bức thư của anh bạn.

In

+ Ở, tại, trong (nơi chốn, không gian)

They live *in* Hanoi.

Họ sống ở Hà Nội.

He had a bag *in* his hand.

Anh ta cầm túi trong tay.

We saw a man *in* the distance.

Chúng tôi trông thấy một người ở đằng xa.

+ Vào lúc, trong lúc (thời gian)....

He is always at his office *in* the morning.

Anh ta thường có mặt ở cơ quan vào buổi sáng.

It was done *in* a day.

Điều đó được làm xong trong một ngày.

+ Ở vào, trong (phạm vi, hoàn cảnh, điều kiện, trạng thái, tâm trạng) trong khi, trong lúc, đang...

Why are you *in* such a hurry? If I were *in* your place I should wait for a time.

Tại sao anh phải vội vàng thế? Nếu tôi ở vào địa vị của anh, tôi sẽ đợi một thời gian.

He is *in* a very favourable position.

Anh ấy đang ở vào một thế rất thuận lợi.

He is always *in* good health.

Anh ta luôn trong tình trạng sức khoẻ tốt.

+ Vào, vào trong...

He threw the stick *in* the fire.

Hắn ta ném cái que vào ngọn lửa.

I've put tea *in* the tea-pot.

Tôi đã cho trà vào ấm rồi.

Go *in*, don't wait outside.

Vào đi, đừng đợi ở ngoài nữa.

+ Thành....

They went *in* twos and threes along the river.

Họ đi thành từng nhóm hai và nhóm ba người dọc theo con sông.

+ Bằng...

A statue *in* marble.

Một pho tượng bằng cẩm thạch.

This document is written *in* English.

Tài liệu này được viết bằng tiếng Anh.

+ Mặc, đeo..

A lady *in* red.

Một bà mặc áo đỏ.

+ Vì, để...

He cried *in* pain.

Nó kêu khóc vì đau đớn.

Is there any man unwilling to fight *in* defence of his country?

Có ai là người không sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ đất nước mình?

+ Về, ở...

He is very weak *in* English.

Anh ta rất yếu về tiếng Anh.

We firmly believe *in* the leadership of our Party.

Chúng ta tin tưởng vững chắc ở sự lãnh đạo của Đảng ta.

Into

+ Vào, vào trong...

She poured milk *into* the jug.

Cô ấy đổ sữa vào bình.

+ Thành, thành ra, hóa ra (thay đổi trạng thái), sang...

He has translated many English novels *into* Vietnamese.

Anh ta đã dịch nhiều tiểu thuyết tiếng Anh sang tiếng Việt.

Nobody can change water *into* milk.

Không ai có thể chuyển nước thành sữa.

The children collected broken bricks *into* heaps.

Bọn trẻ con nhặt gạch vụn để thành đống.

Of

+ Của (ngụ ý sở hữu)

He is the son *of* my friend.

Nó là con trai bạn tôi.

The wall *of* the garden is covered with moss.

Tường vào của khu vườn bị phủ rêu.

+ Về, vì...

We often speak *of* him.

Chúng tôi thường nói về nó.

He died *of* tuberculosis many years ago.

Anh ta chết vì bệnh lao cách đây nhiều năm.

+ Làm bằng, bằng...

This box is made *of* wood.

Cái hộp này làm bằng gỗ.

+ Gồm, có...

A family *of* eight.

Một gia đình gồm có tám người.

A man *of* ability.

Một người có năng lực.

This is a question *of* great importance.

Đây là một vấn đề có tầm quan trọng to lớn.

+ Từ, ở...

He came *of* a good family.

Anh ấy xuất thân (từ) một gia đình tốt.

+ Trong, trong đám...

He is one *of* my friends.

Anh ấy là một trong những người bạn của tôi.

He is the most hard-working *of* all the pupils in my class.

Cậu ta là người chăm nhất trong tất cả học sinh lớp tôi.

+ Trong, vào (trước danh từ chỉ thời gian).

Of recent years.

Vào những năm gần đây, trong những năm gần đây.

He came *of* a Saturday.

Anh ấy đến vào một ngày thứ bảy.

+ Cách...

The village is within 50 km *of* Hanoi.

Làng đó ở cách Hà Nội 50 km.

+ Khởi, mất

The doctor cured me *of* my illness.

Bác sĩ đã chữa cho tôi khỏi bệnh.

He was robbed *of* his money.

Anh ta bị lấy cắp tiền.

+ Về phần...

It's very kind *of* you to come.

(Về phần) anh đến được là tốt quá.

+ Dùng đứng trước một danh từ có tính chất định ngữ

The city *of* Hanoi. Thành phố Hà Nội.

The rays *of* the sun. Tia mặt trời.

A glass *of* beer. Một cốc bia.

+ Dùng đứng sau một danh hiệu về học vị

Doctor *of* law. Tiến sĩ luật.

+ Dùng đứng sau một động từ ngụ ý nếm, ngửi... mùi vị gì.

The room smelt *of* flowers.

Căn phòng toàn mùi hoa.

He reeks *of* tobacco.

Hắn sặc mùi thuốc lá.

+ Dùng đứng sau tính từ chỉ tính chất.

He is blind *of* one eye.

Anh ta bị mù một mắt.

Off

+ Rời, khỏi, cách, xa...

One of the wheels of the cart flew *off*.

Một trong những bánh xe của chiếc xe bò long hẳn ra.

The cover has come *off* the book.

Cái bìa đã long ra khỏi quyển sách.

We drove the enemy *off* the Fatherland.

Chúng ta đuổi quân thù ra khỏi đất nước.

+ Tắt, hết

Is the lamp *off*?

Đèn đã tắt chưa?

He turned off the radio.

Anh ấy đã tắt đài.

He tried to pay *off* his debts in a week.

Anh ấy cố gắng thanh toán hết nợ nần trong một tuần lễ.

+ Đi, di hân, đi rồi...

They are *off*.

Họ đã đi rồi.

Off with you!

Cút đi!

On

+ Trên, ở trên...

He put the book *on* the table.

Anh ta đặt cuốn sách trên bàn.

There were many pictures *on* the walls.

Có nhiều bức tranh treo trên tường.

+ Vào, lúc, khi.

He will come back *on* Saturday.

Anh ta sẽ về vào thứ bảy.

On getting his telegram, I set *off* immediately for Haiphong.

(Khi) nhận được điện của anh ta, tôi đi Hải Phòng ngay.

+ Vào, về phía, bên...

He was hit *on* the head.

Nó bị đánh vào đầu.

We live *on* the North side of the city.

Chúng tôi sống ở phía bắc thành phố.

+ Nói, nói về, bàn về...

What are your ideas *on* the subject?

Ý kiến của anh về vấn đề đó thế nào?

There is a lecture *on* Shakespeare at the institute this morning.

Sáng nay ở viện có một buổi nói chuyện về Sếch-xpia.

+ Dựa vào, dựa trên, nhờ vào...

He relied *on* his parents to live.

Hắn sống dựa vào bố mẹ.

His statement was founded *on* facts.

Lời tuyên bố của ông ta được dựa trên sự thật.

+ Đang, tiếp tục, tiếp diễn...

The house is *on* fire.

Căn nhà đang cháy.

The light is *on*.

Đèn đang sáng.

What is *on* at the theatre tonight?

Tối nay nhà hát diễn vở gì?

Let's go *on*.

Chúng ta hãy tiếp tục.

Chú ý:

+ Dùng *on* trước danh từ chỉ ngày (những ngày trong tuần), và danh từ chỉ rõ ngày tháng.

Thí dụ :

I shall come back *on* Monday.

Tôi sẽ về vào thứ hai.

He was born *on* May 17 th, 1960.

Nó sinh ngày 17 tháng 5, 1960.

+ Dùng *in* trước danh từ chỉ tháng, năm.

Thí dụ :

He was born *in* 1960.

Nó sinh năm 1960.

He was born *in* May.

Nó sinh vào tháng 5.

Out, out of

Lời ghi: *Out* là phó từ thường được dùng gắn với một động từ.

Out of là giới từ.

Out

+ Ngoài, ở ngoài, ra ngoài...

He has just gone *out*.

Nó vừa đi ra ngoài.

He is *out* in the rain.

Anh ta đứng ở ngoài mưa.

+ Ra

The war broke *out*.

Chiến tranh nổ ra.

The secret is *out*.

Điều bí mật đã lộ ra.

+ Hẳn, hoàn toàn, hết, tất...

The stains will wash *out*.

Những vết bẩn sẽ sạch hết.

Have you read it *out*?

Anh đã đọc hết chưa?

The light is *out*.

Đèn đã tắt.

+ Thẳng ra, rõ ra...

Speak *out*, please.

Xin anh hãy nói thẳng ra.

He cried *out* with pain.

Anh ta đau đớn kêu lên.

Out of

+ (ra) ngoài, (ra) khỏi, ngoài....

He threw the stone *out of* the window.

Hắn ném hòn đá ra ngoài cửa sổ.

He has been seriously ill but the doctors say he is *out of* danger now.

Anh ấy ốm nặng, nhưng bác sĩ bảo hiện nay anh ấy thoát khỏi tình trạng nguy kịch rồi.

+ Do, vì...

He did it *out of* curiosity.

Vì tò mò mà nó làm việc đó.

He adopted the orphan *out of* pity.

Vì lòng thương mà anh ta nhận em bé mồ côi đó làm con nuôi.

+ Cách xa, cách...

Out of sight, *out of* mind.

Xa mặt cách lòng.

The island is three kilometers *out of* Doson.

Hòn đảo đó cách Đồ Sơn ba cây số.

+ Sai, lạc, hết, mất...

She sang *out of* tune.

Cô ta hát sai điệu.

I was *out of* patience with him.

Tôi không thể nào kiên nhẫn với hắn được nữa.

He has been *out of* work six months.

Anh ta không có việc làm đã 6 tháng nay rồi.

This style of dress is *out of* fashion.

Kiểu váy này lỗi mốt rồi.

Over

+ Trên, ở trên, trên khắp...

The sky is *over* our heads.

Bầu trời trên đầu chúng ta.

The planes flew *over* our heads.

Các máy bay lượn trên đầu chúng ta.

Rice is grown all *over* Vietnam.

Trên khắp đất nước Việt Nam nơi nào cũng trồng lúa.

He spread a cloth *over* the table.

Nó trải khăn lên bàn.

+ Hơn (trên), nhiều hơn...

There were *over* thirty people at the meeting.

Có hơn ba mươi người trong cuộc họp.

+ Qua, sang, đến tận...

The horse jumped *over* the fence.

Con ngựa nhảy qua hàng rào.

Come *over* and see me next week.

Qua thăm tôi tuần sau nhé.

Mr Nam's house is *over* the way.

Nhà ông Nam ở bên kia đường.

She helped the old woman *over* the road.

Cô ta giúp bà cụ đi sang bên kia đường.

+ Nhào...

He fell *over*.

Anh ta ngã lộn nhào.

He was so strong he could push a car *over*.

Anh ta khoẻ đến mức có thể đẩy lật nhào một cái xe ô tô.

+ Khấp, khắp nơi, khắp chỗ...

The board is covered *over* with paint.

Tấm ván được sơn khắp cả.

+ Qua, xong, hết, kết thúc, ...

You come too late, the football match is all *over*.

Anh đến quá muộn, trận bóng đã kết thúc.

Our summer holidays are *over*.

Kỳ nghỉ hè của chúng ta đã hết.

+ Kỹ lưỡng, cẩn thận, lặp đi lặp lại...

You have to think this matter *over*.

Anh ta phải suy nghĩ cho kỹ về vấn đề này.

I don't want to make a decision at one, I'll talk it *over* with my wife.

Tôi không muốn quyết định ngay, tôi sẽ bàn kỹ vấn đề đó với nhà tôi.

He repeated the same thing *over* and *over* in his speech.

Hắn cứ nhắc đi nhắc lại mãi một ý trong bài nói chuyện của hắn.

Past

+ Qua, quá....

He walked *past* the door. Anh ta bước qua cửa.

It is *past* three o'clock. Đã hơn 3 giờ rồi.

The situation is *past* hope.

Tình hình không còn hy vọng gì nữa.

Round (around)

+ Quanh, xung quanh...

The earth moves *round* the sun.

Trái đất chuyển động quanh mặt trời.

All the year *round*.

Quanh năm.

Since

+ Từ, từ khi...

They have lived in this house *since* 1960.

Họ đã sống trong ngôi nhà này từ năm 1960.

Things have changed very much *since* I last met you.

Mọi vật thay đổi nhiều quá từ khi tôi gặp anh lần cuối cùng.

Chú ý:

Dùng *since* trước một danh từ (hoặc một cụm từ) chỉ điểm thời gian.

Dùng *for* trước một danh từ chỉ khoảng thời gian.

Thí dụ :

He has been ill *since* last Sunday.

Anh ta ốm từ chủ nhật tuần trước.

He has been ill *for* a week.

Anh ta ốm đã một tuần nay.

Through

+ Qua, xuyên qua, suốt...

We walked *through* the forest.

Chúng tôi đi xuyên qua rừng.

The river flows *through* the town.

Con sông chảy qua thành phố.

He worked all *through* the night.

Anh ta làm việc suốt đêm.

His clothes are wet *through* the rain.

Quần áo của anh ta bị mưa ướt hết.

+ Do, nhờ, bởi, vì, tại...

We lost ourselves *through* not knowing the way.

Vì không biết đường nên chúng tôi bị lạc.

It was *through* his carelessness that the machine was broken down.

Chính do sự cẩu thả của nó mà cái máy bị hỏng.

Chú ý:

Dùng *through* để diễn tả: qua, xuyên qua.

Dùng *across* để diễn tả: đi qua, ngang qua, từ bên này sang bên kia.

Thí dụ :

+ We walked *through* the village.

Chúng tôi đi xuyên qua làng.

+ We walked *across* the road.

Chúng tôi đi ngang qua con đường.

To

+ Đến, tới, về.

- He will go *to* Namha next week.

Anh ta sẽ đi Nam Hà tuần sau.

I have already sent my luggage *to* the station.

Tôi đã gửi hành lý của tôi tới ga.

+ Cho, với, đối với.

He is very kind *to* me.

Anh ấy rất tốt đối với tôi.

I spoke *to* him about it.

Tôi nói cho anh ta biết về nó.

Give the book *to* me.

Hãy đưa cuốn sách cho tôi.

+ Theo...

Is that tea quite *to* your taste?

Loại trà đó có hợp khẩu vị của anh không?

She sang *to* the violin.

Cô ta hát theo đàn vĩ cầm.

+ So với, hơn...

I prefer this book *to* that one.

Tôi thích quyển sách này hơn quyển kia.

What he has done is nothing *to* what he meant to do.

Việc anh ta đã làm không nghĩa lý gì so với những điều anh ta có ý định làm.

+ Trước, đối chọi.

They met face *to* face.

Họ gặp nhau mặt đối mặt.

+ Cửa, ở...

- The secretary *to* the manager.

Thư ký của giám đốc.

Vietnam's Ambassdor *to* Thailand.

Đại sứ Việt Nam ở Thái Lan.

+ Để, được....

He came *to* help me.

Anh ấy đến để giúp đỡ tôi.

I hope *to* see you soon.

Tôi hy vọng sớm được gặp anh.

Towards

+ Về phía, hướng về, hướng tới...

Our country is rapidly moving *towards* prosperity.

Đất nước chúng ta đang tiến nhanh tới sự phồn vinh.

+ Vào khoảng...

It was somewhere *towards* five o'clock when he came.

Lúc anh ta đến là vào khoảng 5 giờ.

+ Đối với...

He is friendly *towards* all his schoolmates.

Anh ta đối xử thân mật với tất cả các bạn học.

Under

+ Dưới, ở dưới...

Don't stand *under* a tree during a thunderstorm.

Đừng đứng dưới cây khi có giông.

Under the leadership of the Vietnam Worker Party, the Vietnamese people have scored great achievements in the building of socialism.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

+ Dưới, chưa đây, chưa đến...

You can't sign that you are under age.

Cậu không thể ký vào cái đó được, cậu chưa đến tuổi (thành niên). (Cậu còn dưới tuổi thành niên)

+ Đang, trong....

These roads are *under* repair.

Những con đường này đang được sửa chữa.

Under these circumstances, I can't give you any help.

Trong những hoàn cảnh này, tôi không thể nào giúp gì anh được.

Until, till

+ Cho đến, cho đến khi...

The holidays last *until* September.

Những ngày nghỉ kéo dài đến tận tháng chín.

He waited *till* all the pupils were quiet before he began his lesson.

Ông ta đợi cho đến khi tất cả các học sinh yên lặng rồi mới bắt đầu giảng bài.

Up

+ Lên, ngược lên, ở trên...

They walked *up* the hill.

Họ đi lên đồi.

The ship sailed *up* the river.

Con tàu đi ngược dòng sông.

+ Dậy (đứng lên, đứng dậy)

I usually get *up* early.

Tôi thường dậy sớm.

The whole nation was *up* in arms against the invaders.

Cả nước đã đứng lên vũ trang chống quân xâm lược.

+ (Đến) gần, tới...

He came *up* to me.

Anh ấy đến chỗ tôi.

+ Hết, hoàn toàn, xong, hẵn...

Time is *up*.

Hết giờ.

He filled *up* the glass with water.

Anh ấy rót đầy cốc nước.

He broke *up* the stick.

Anh ấy bẻ gãy (hẵn) cái que.

With

+ Với, cùng, cùng với...

Come and stay *with* us for some days.

Hãy đến ở với chúng tôi vài ngày.

He has quarrelled *with* Nam.

Anh ta cãi nhau với Nam.

+ Bằng, với...

She cut the bread *with* a sharp knife.

Cô ấy cắt bánh mì bằng/ với con dao sắc.

+ Có...

Do you see the man *with* a long beard in that far corner of the room?

Anh có nhìn thấy người đàn ông có bộ râu dài ngồi ở góc căn phòng kia không?

+ Về, về phần, ở phía

The decision rests *with* you.

Sự quyết định là về phần / ở phía anh.

+ Vì

She was trembling *with* fear.

Cô ta run lên vì sợ hãi.

+ Đối với.

With him, money is not important.

Đối với/ Với anh ta tiền không quan trọng.

+ Mặc dầu

With all his weaknesses, I like him.

Mặc dù anh ta có nhiều nhược điểm, tôi vẫn thích anh ta.

Within

+ Ở trong, phía trong, bên trong...

They played *within* door because it was raining hard.

Chúng chơi trong nhà vì mưa rất to.

+ Trong vòng, trong khoảng, trong phạm vi...

I shall be back again *within* a year.

Một năm sau tôi sẽ trở lại.

You must try to live *within* your income.

Anh phải cố gắng sống trong phạm vi số tiền thu nhập của anh.

Without

+ Không có...

He can do his homework *without* any help.

Anh ta có thể làm bài tập ở nhà mà không cần ai giúp cả.

Of course, I know you will work hard that goes *without* saying.

Tất nhiên rồi, tôi biết là anh sẽ làm việc tích cực, điều đó khỏi phải nói.

I have to buy a bicycle, it is something I can't do *without*.

Tôi phải mua một cái xe đạp, đó là cái mà tôi không thể không có được.

Bài tập

1. *Điền vào chỗ trống bằng những giới từ thích hợp.*

1. I go... school everyday.

2. My sister stays... home.

3. I haven't seen him... a week.

4. He has been away... Saturday.

5. He threw himself... the river.

6. I was born... Hanoi, but now I live... Dong Du, a small village near the Red River.

7. Hamlet was written... Shakespeare.

8. The bottle is full... beer.

9. I bought this hat... 10 thousand VND.

10. This train will leave here... Haiphong... midnight.

11. This is a secret... you and me.

12. There are many bridges... this river.

13. I like to smoke a cigarette and listen... the radio... dinner.

14. Look... Lan! She's got a new dress.

15. What are you talking...?

16. Count... one... ten... your fingers.

17. I looked...the window... the busy street.

18. It is best to draw lines... a ruler.

19. You will catch cold if you go.. the rain... a hat.

20. The house is ... fire! Call... help!
21. What are you laughing...?
22. They went home... foot.
23. They went home... bus.
24. She fell...the ladder when she was trying to pin... a map.
25. He lives... his parents not far... here.
26. Don't be angry... me, listen... what I have to say.
27. Who does that watch belong...?
28. I can't cut... this knife.
29. Children... four years... age do not often go... school.
30. Is that blouse made... silk or cotton?
31. What were you talking... him....?
32. It's very kind... you to help me...my work.
33. She is not much good... ping-pong because... her weak wrist.
34. The streets are lit... electricity.
35. It is dangerous to drive... 60 miles per hour.... busy streets.
36. Why don't you put... the light, or do you prefer to sit... the dark?
37. ... my surprise, I found him sitting alone... the dark.
38. If you always make fun... me, I shan't be friends ... you any more.
39. I must send him... the doctor, he will soon find... what is wrong... him.
40. She has broken... her engagement... Tam.
41. You seem to know all... it.
42. Let's walk... the square.
43. I don't get... very well... him.

44. Come and sit... me, there's plenty of room.
45. ... next Friday I ought to have finished the job.
46. The pupils came into the classroom one... one.
47. This medicine is very good... you.
48. Tan is big... his age.
49. He was sent to prison... stealing.
50. She is always.. good health and is never... need of a doctor.
51. When I advise you to do this I am speaking... experience.
52. They suffered terribly... cold and hunger.
53. You must try to look at the matter... my point of view.
54. What do you think... this Sonata?
55. The doctor cured me... my illness.
56. Help me... with my coat.
57. Could you give us a little speech... this subject?
58. Is there anything good... at the cinema tonight?
59. The street is crowded with people, do you think we can get ...?
60. Does this road go... Haiduong?
61. That coat is quite well, hold it... the fire....a few minutes.
62. Don't be... such a hurry, there's still plenty of time.
63. Make yourself... home; help yourself... anything you want.... waiting to be asked.
64. There are a lot of weeds in my garden; I'm going to pull them...
65. That stream never dries... even in the middle of Summer.
66. You must accustom yourself... hot Summer.
67. You don't look very well. What's the matter... you?
68. He never agrees... me... anything.

CHƯƠNG BẢY

LIÊN TỪ

(Conjunctions)

BÀI 14

LIÊN TỪ KẾT HỢP

(Coordinating Conjunction)

I. GIỚI THIỆU

Liên từ là từ dùng để nối liên hai từ, hai cụm từ hoặc hai mệnh đề với nhau. Có hai loại liên từ.

1. Liên từ kết hợp (co-ordinating conjunction) nối hai câu đơn trong câu ghép (compound sentence)

He had a pen and a pencil.

(he had a pen, he had a pencil)

He went to the door and opened it.

(he went to the door, he opened it)

2. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunction) nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức (complex sentence):

Mệnh đề chính

Liên từ Mệnh đề phụ

He said

that

he would help.

Anh ấy nói

rằng

anh ấy sẽ giúp đỡ.

You will recognize him

when

you see him.

Anh sẽ nhận ra anh ấy

khi

anh gặp anh ấy.

II. LIÊN TỪ KẾT HỢP (co-ordinating conjunction)

Có bốn nhóm chính:

1. Nhóm *AND*: (Và, ngụ ý thêm vào)
2. Nhóm *BUT*: (Nhưng mà, ngụ ý phản ngược)
3. Nhóm *OR*: (Hoặc, ngụ ý chọn lựa)
4. Nhóm *SO*: (Vì thế, ngụ ý hậu quả)
và *FOR*: (Vì, chỉ lý do)

Trong từng nhóm có nhiều từ đồng nghĩa, tuy nhiên mỗi từ có một sắc thái nghĩa riêng.

1. Nhóm *AND*

And: Và.

He was tired *and* hungry.

Anh ấy mệt và đói.

Both... and: Vừa... vừa

He was *both* tired *and* hungry.

Anh ấy vừa mệt vừa đói.

As well as: cũng, vừa... nữa

He was tired *as well as* hungry.

Anh ấy vừa mệt lại vừa đói.

And also, and... too: Và cũng.

He was tired *and also* hungry.

Anh ấy mệt và cũng đói nữa.

He was tired *and* hungry *too*.

Anh ấy mệt và cũng đói nữa.

Not only... but also: Không những... mà còn; không chỉ... mà còn

He was *not only* tired *but also* hungry.

Anh ấy không những mệt mà còn đói nữa.

Chú ý: có thể đặt *not only* ở đầu câu để nhấn mạnh.

Động từ sau đó phải chia ở dạng đảo.

Not only was he tired *but* he was also hungry.

Anh ấy không chỉ mệt mà còn đói nữa.

Furthermore, besides, moreover, what is more (what's more):
thêm nữa, hơn nữa.

The car was almost new, *furthermore (besides, moreover, what's more)* it was in excellent condition.

Cái xe ô-tô gần như mới hơn nữa nó còn ở trong điều kiện/tình trạng tuyệt vời.

Bài tập

1. Dùng những liên từ thuộc nhóm *and* viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép)

1. We know him. We know his friends.

2. The coat was soft. The coat was warm.

3. You must tell him where you are going. You must tell him when you will be back.

4. He was the best in our class at maths. He was the best in our class at English.

5. He is very fond of music. He is very fond of reading.

6. It is very stupid to do that. It is quite unnecessary.

7. I told him to come at three. I told him to bring his friend with him.

8. These books are too long. They are too difficult.

9. I wanted to visit Cuba. I wanted to visit Japan.

10. He is very good at football. He is very good at basketball.
He always does his work well.

2. Nhóm BUT

But: nhưng

The coat was thin but warm.

Chiếc áo khoác mỏng nhưng ấm.

The car was quite old *but* in excellent condition.

Chiếc ô tô cũ rồi nhưng còn ở trong tình trạng tuyệt vời.

Yet, still, however, nevertheless: Tuy thế, tuy nhiên, thế nhưng.

The car was quite old, *yet (still, however, nevertheless)* it was in excellent condition.

Chiếc ô tô đã cũ rồi, tuy thế nó vẫn còn ở trong tình trạng tuyệt vời.

whereas, while: Trong khi mà, còn... thì... lại...

Nam is in the 6th form, *whereas (while)* Dong, who is a year older, is only in the 5th form.

Nam học lớp 6, trong khi thằng Đông hơn nó một tuổi lại mới chỉ học lớp 5.

He is very clever and wins all the prizes, *while* his brother never seems to know anything.

Nó (thì) thông minh và đoạt tất cả các giải thưởng, còn người anh (trong khi đó người anh) thì hình như không biết gì cả.

Bài tập

2. Dùng những liên từ thuộc nhóm *but* viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép).

1. I want to go. He wanted to stay.

2. I was very tired. I determined to walk on to the next village.

3. Geography is a very important and interesting subject. Very few people study it thoughly.

4. The sun is shining and there are very few clouds. I am sure it is going to rain.

5. Your arguments are strong. They do not convince me.

6. I remember her clearly. I can't remember her name.

7. This shirt costs 10 thousand VND. That one over there cost only 7 thousand VND.

8. You can cross the river on that fallen tree. Be careful not to slip.

9. I tried to persuade her. She would insist on leaving home at once.

10. The pain was bad. He did not complain.

11. Some reported that work was making great progress, others said that it was worse than ever.

12. It looks as if it were going to rain. He does not bring a waterproof with him.

3. Nhóm OR

Or: hay, hoặc....

Will you take tea *or* coffee? Anh muốn uống trà hay cà phê?

He will be here at 5 *or* 6? Anh ta sẽ đến đây lúc 5 hay 6 giờ?

Either... or: hoặc... hoặc.

You can come to see me *either* on Monday *or* on Tuesday.

Anh có thể đến gặp tôi hoặc vào ngày thứ hai hoặc vào ngày thứ ba.

Please, *either* come in *or* go out, don't stand there in the doorway.

Hoặc là đi vào hoặc là đi ra, xin đừng đứng ở trước cửa như vậy (Vào thì vào, ra thì ra...)

Neither... nor: (phủ định của either.... or)

không... mà cũng không

He *neither* eats *nor* drinks because he is seriously ill.

Anh ta chẳng ăn cũng chẳng uống gì bởi vì anh ấy ốm nặng.

Either my answer *or* yours is wrong.

Hoặc là câu trả lời của tôi hoặc là câu trả lời của anh sai.

Neither my answer *nor* yours is wrong.

Không phải cả câu trả lời của tôi lẫn câu trả lời của anh đều sai.

Or: hoặc, nếu không....

We must hurry *or* we shall miss the train.

Chúng ta phải khẩn trương lên, nếu không thì lỡ tàu mất.

Either.... or else, or else, otherwise: nếu không....

Either we must hurry or we shall miss the train. We must hurry, *or else (else, otherwise)* we shall miss the train. (cùng nghĩa như thí dụ trên)

Chú ý:

Khi dùng *either ... or, neither.... nor*.

* Tôn trọng quy tắc đối xứng:

You must come *either* on Monday *or* on Tuesday.

Anh phải đến hoặc là vào thứ hai hoặc thứ ba.

I am too busy to see you any other day.

Tôi quá bận để tiếp anh vào ngày khác.

He has had *neither* food *nor* drink for three days.

Anh ta đã chẳng ăn cũng chẳng uống gì ba ngày qua.

Dùng viết là:

Either he is a rogue *or* a fool.

Nên viết là:

He is *either* a rogue *or* a fool.

Anh ta hoặc là một thằng đểu hoặc là một thằng ngu.

*Lưu ý quy tắc:

a) Động từ hợp với chủ ngữ nào đứng gần nó nhất.

Either Nam *or I am* to blame.

Hoặc là Nam hoặc là tôi đáng trách.

Neither you nor *he is* to blame.

Cả cậu lẫn anh ta đều không phải là đáng để trách.

Có thể viết:

Either Nam *is* to blame *or I am*.

Hoặc là Nam bị trách hoặc là tôi.

He *is not* to blame. *neither are* you.

Anh ta không bị trách cứ mà cậu cũng không.

b) Với *either ... or, neither.... nor* động từ ở số ít.

Come and have lunch with me, *either Wednesday or Saturday is* convenient for me.

Hãy đến ăn trưa với tôi, thứ tư hay thứ bảy đều tiện cả.

I'm sorry, *neither Wednesday nor Saturday is* convenient for me.

Xin lỗi, cả thứ tư lẫn thứ bảy đều không tiện cho tôi.

Bài tập

3. Dùng những liên từ thuộc nhóm *or* viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép)

1. It is about 7 miles from here. It is about 8 miles from here.

2. He will be here at 5. He will be here at 6.

3. You are not to blame. He is not to blame.
4. You will have to go now. You will miss the train if you don't.
5. You must fasten the boat to that pole. The current will carry it away if you don't .
6. You can go there by bus. You can go there by train.
7. The climate of this region is not too hot in Summer. It is not too cold in Winter.
8. He has had nothing to eat for several days. He has had nothing to drink for several days.
9. The office is shut from 11 to 2. You must come before 11. You must come after 2.
10. My answer is wrong. Yours is not wrong.

4. Nhóm SO

So: vì thế, do đó....

The rain began to fall, so we went home.

Mưa bắt đầu rơi, vì thế chúng tôi về nhà.

I am very busy, so I am afraid I can't come.

Tôi rất bận, vì thế e rằng tôi không thể đến được.

Therefore, consequently, accordingly: vì thế, do đó

He broke the rules of the school, so (*therefore, consequently, accordingly*) he had to be punished.

Hắn phạm nội quy của trường, do đó hắn bị phạt.

Bài tập

4. Dùng những liên từ thuộc nhóm *so* viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép).

1. The examination was very *stiff*. Very few were able to pass.

2. I was feeling very tired. I went to bed when I got home.
3. There was no one there. I went away.
4. He was very young and had no experience of that type of work. He was not given the post.
5. It was raining hard. It stayed home.
6. It was very late. I decided to stay there for the night.
7. He has done very good work for the country. He deserves great praise.
8. He was born in London. He speaks English like a native.
9. Every time I went to see him, he seemed to be busy. I decided to send him a letter to explain what I wanted.
10. Singapore lies very near to the equator. The weather is very hot all the year round.

5. FOR : Vì (chỉ lý do)

We had better close the window, *for* it is very cold.

Chúng ta nên đóng cửa sổ lại thì hơn, vì trời lạnh lắm.

Chú ý:

+ Ta cũng thường dùng liên từ phụ thuộc "*because*" để giải thích "lý do", "nguyên nhân".

+ Lưu ý cách viết của những thí dụ dưới đây. Không bao giờ được để liên từ kết hợp *for* ở đầu câu.

For it was very hot, he felt tired and thirsty (sai)

Because it was very hot, he felt tired and thirsty (đúng)

Vì rất nóng nên anh ta thấy mệt và khát.

He felt tired and thirsty, *for* it was very hot (đúng)

He felt tired and thirsty, *because* it was very hot (đúng)

+ Chỉ dùng liên từ kết hợp *for* khi muốn nêu thêm một lý do mà người nói cho là người đối thoại đã biết (hoặc đã hiểu ngầm).

Còn trả lời câu hỏi "*Why...?*" thì luôn luôn phải dùng "*Because*".

BÀI 15

LIÊN TỪ PHỤ THUỘC VÀ MỆNH ĐỀ PHỤ (Subordinating Conjunction and Subordinate Clauses)

Lời ghi:

Liên từ phụ thuộc nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức. Có hai loại liên từ phụ thuộc.

1. Liên từ phụ thuộc giới thiệu *mệnh đề phụ danh ngữ* (subordinate noun-clause).

2. Liên từ phụ thuộc giới thiệu *mệnh đề phụ trạng ngữ* (subordinate adverb-clause).

Để nắm vững cách dùng những liên từ này, chủ yếu ta phải nghiên cứu những dạng câu phức có mệnh đề phụ kể trên.

Ngoài ra, còn có *mệnh đề phụ tính ngữ* (adjective-clause) được giới thiệu bằng đại từ quan hệ (relative pronoun). (Xem bài 11).

I. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ (Noun-clause)

Mệnh đề danh ngữ có giá trị và chức năng như một danh từ (noun).

Thí dụ:

He dreamed *a nice dream*. Anh ta mơ một giấc mơ đẹp.

(danh từ tân ngữ)

He dreamed *that he was flying to the moon.*

(mệnh đề danh từ tân ngữ)

Anh ta mơ thấy mình bay lên cung trăng.

Your work seems very difficult. Công việc của anh có vẻ rất khó.

(danh từ chủ ngữ)

What you are doing seems very difficult.

(mệnh đề danh từ chủ ngữ)

Việc anh đang làm có vẻ rất khó.

Nghiên cứu và phân tích những dạng câu phức với mệnh đề phụ danh từ dưới đây:

1. Mệnh đề danh từ làm tân ngữ (object) cho một động từ.

a) Tân ngữ trực tiếp:

I know that must be tired after a long journey.

↑
Tân ngữ

Tôi biết rằng phải mệt sau một chuyến đi dài.

Can you tell me why this book is so heavy.

↑
Tân ngữ

Anh có thể cho tôi biết tại sao cuốn sách này nặng thế.

b) Tân ngữ giới từ

Do you object to what I have said.

↑
Tân ngữ

Anh có phản đối điều tôi vừa nói không.

Có nhiều từ có thể dùng để giới thiệu mệnh đề phụ danh từ: *that, who, who(m), what, which, where, when, how, whether, if*.

Mệnh đề chính

Mệnh đề phụ danh từ (tân ngữ)

I did not know

who he was.

Tôi không biết anh ấy là ai.

Do you know

who(m) she invited to dinner?

Anh có biết cô ấy đã mời ai đến ăn tối không?

Did you hear

what he said?

Anh có nghe thấy anh ấy nói gì không?

Can you tell me

which is the shortest way to the station?

Anh làm ơn chỉ hộ tôi đường nào là đường ngắn nhất tới ga?

He did not see

where I had gone.

Anh ấy không thấy tôi đã đi đâu.

Will you please,

tell me

whether he has come or not?

Làm ơn cho tôi biết anh ấy có đến hay không?

Do you understand

why I do that?

Anh có hiểu tại sao tôi làm điều đó không?

I don't know

if he has done it yet.

Tôi không biết anh ấy đã làm điều đó chưa.

They don't realize

how we do it.

Họ không nhận ra chúng tôi làm điều đó như thế nào.

He said

that he was sorry.

Anh ấy nói anh ấy xin lỗi.

2. Mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho một giới từ.

He has no clear idea *of* how it should be done.

Tân ngữ

Anh ấy không rõ nó được chế tạo như thế nào.

We have received no news as yet *of* when the boat leaves.

Tân ngữ

Chúng tôi không nhận được tin khi nào thì con tàu xuất phát.

3. Mệnh đề danh từ làm chủ ngữ cho một động từ.

a) Mệnh đề danh từ chủ ngữ Động từ chia rồi*

What you have just said is quite true.

Điều anh vừa nói là khá đúng.

Where he goes is no business of yours.

Nó đi đâu không phải việc của anh.

Where he will come or not depends on circumstances.

Anh ta có đến hay không còn tùy thuộc vào hoàn cảnh.

That he will refuse the offer seems unlikely.

Không có vẻ anh ta sẽ từ chối lời mời.

How the prisoner escaped is a complete mystery.

Tên tù đã thoát như thế nào hoàn toàn là điều bí hiểm.

"Why are you so late?" was his remark.

Tại sao anh đến muộn là lỗi hữu ý của anh ta.

b) Người ta thường dùng *It* làm chủ ngữ giới thiệu trước (anticipatory subject) ở đầu câu để thay thế cho một "mệnh đề danh từ chủ ngữ" đặt ở dưới:

It to be (seem) Mệnh đề danh từ chủ ngữ

It is a strange thing *that* he always comes late.

Điều lạ là anh ta luôn đến muộn.

It is obvious *why* he hasn't come back.

Tại sao anh ta không trở lại là điều rõ ràng.

It is unknown *whether* it is caused by rain or wind.

Không biết được liệu cái đó do mưa hay gió gây ra.

It seems strange *that* he can't understand this lesson.

Thật lạ là anh ta không thể hiểu được bài học này.

Trong những câu trên *It* đi trước để thay thế cho các mệnh đề chủ ngữ đi sau. Những mệnh đề đó là chủ ngữ chính của động từ. TO BE (is) và SEEMS (xem bài 10, mục "*It*").

4. Mệnh đề danh từ làm bổ ngữ (Predicative noun clause)

Chủ ngữ Động từ Mệnh đề danh từ bổ ngữ

This is *why* he is so happy.

Đó là điều tại sao anh ta sung sướng thế.

The question is *whether* he is able to do it alone.

Vấn đề là liệu anh ta có thể lại làm việc đó hay không.

The fact is *that* he doesn't really try.

Thực tế là anh ta không thực sự cố gắng.

What surprised me was *that* he spoke English so well.

Điều làm tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng Anh tốt thế.

5. Mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ (Appositive noun-clause)

Mệnh đề danh từ đồng vị ngữ

The fact *that* he was guilty was plain to everyone.

Thực tế là anh ta có lỗi và được giải thích cho mọi người.

The news *that* we are having a holiday is not true
tomorrow

Thông tin nói rằng chúng ta được nghỉ ngày mai là không đúng.

The idea *that* you can do this work is quite wrong.
without thinking

Ý kiến cho rằng anh ta có thể làm công việc này không cần suy nghĩ gì là sai.

Trong những câu trên mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ nói rõ thêm nội dung của những danh từ "*the fact*" "*the news*", "*the idea*". Những mệnh đề loại này thường được giới thiệu bằng "*that*".

Chú ý:

"*that*" là liên từ dùng nối mệnh đề phụ danh từ với mệnh đề chính bao giờ cũng có nghĩa là: "rằng", "là" khác với "*that*" là đại từ quan hệ nối mệnh đề phụ tính ngữ với mệnh đề chính và có nghĩa là "mà".

Cần phân biệt mệnh đề danh từ đồng vị ngữ với mệnh đề tính ngữ.

The news *that* he told me yesterday is not true.

(*that* = là) mệnh đề danh từ đồng vị ngữ).

Thông tin mà anh ta cho tôi biết hôm qua là không đúng.

6. Mệnh đề danh từ thường được dùng với một số tính từ vị ngữ: *to be sorry, to be certain, to be glad...*

I am certain *that* I have posted the letter.

Tôi chắc chắn là tôi đã bỏ thư rồi.

She is very glad *that* you are able to come.

Cô ấy rất vui vì anh đã đến được.

I am sorry *that* your brother is ill.

Tôi lấy làm tiếc là anh trai cậu bị ốm.

He is quite confident *that* he will pass the examination.

Anh ta khá tự tin là anh ta sẽ đỗ kỳ thi này.

I am quite confident *that* he will pass the examination.

Tôi khá chắc chắn rằng anh ta sẽ đỗ kỳ thi này.

I am sure *that* he will pass the examination.

Tôi chắc chắn rằng anh ta sẽ đỗ kỳ thi này.

(Những mệnh đề loại này thường được giới thiệu bằng *that*).

Bài tập

1. Điền vào chỗ trống bằng những từ nối thích hợp.

1. You haven't told me... you did yesterday.
2. Can you tell us... road leads to the station?
3. I can't understand... he means.
4. Can you tell me... this box is so heavy?
5. We don't know... he has gone.
6. Show me... this machine works.
7. I am not sure... the train arrives.
8. It seemed ... he didn't know what to do.
9. It is doubtful... he came on Friday or on Saturday.

10. I have no interest in ... he says.
11. It is strange... he didn't come at all.
12. Tell me... you will be back.
13. I can't imagine... you are so cross with me.
- 14.... you have just said is quite wrong.
15. I don't know... he has done it yet.

2. Tìm những mệnh đề danh từ và phân tích chức năng của những mệnh đề đó trong những câu dưới đây.

1. That he will come is certain.
2. How he managed to do it is more than I can tell.
3. It is necessary that all should be present.
4. The question is whether he is able to do it without your help.
5. We have received no news as yet of when he will leave.
6. Can you tell me what the time is?
7. He only laughed at what he said.
8. What surprised me was that he could finish his work in so short a time.
9. The news that he was killed in the front is not true.
10. It is impossible that he should make a mistake like that.
11. How he managed to do it is more than I can tell.
12. When I go depends on when the train leaves.
13. What's done is done.
14. We are convinced that peace will triumph.
15. I should like to know whether it can be done today.
16. They were delighted with that they saw at the picture gallery.
17. She is very glad that you have passed your examination.

18. What you are attempting is really to difficult for you.
 19. We were greatly amused by what you told us.
 20. The notion that people can work less and earn more is contrary to reason.

II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (Adverb - clause)

Mệnh đề trạng ngữ có giá trị và chức năng như một trạng ngữ. Chúng ta hãy nhận xét những câu dưới đây:

- | | | | |
|---|---|--------------------------------|--------------------------|
| 1 | { | He came yesterday. | Adverb (of time) |
| | | He came on the tenth of March. | Adverb phrase (of time) |
| | | He came when I asked him | Adverb clause (of time) |
| 2 | { | Take it there | Adverb (of place) |
| | | Take it to Mr. Nam's house. | Adverb phrase (of place) |
| | | Take it wherever you like | Adverb clause (of place) |

Những mệnh đề trạng ngữ được giới thiệu bằng một liên từ. Cần nhớ cách dùng những liên từ đó qua những loại mệnh đề trạng ngữ dưới đây.

Những loại mệnh đề trạng ngữ	Liên từ	Thí dụ
1. Mệnh đề trạng ngữ <i>thời gian</i> (adverb - clause of time)	As (khi, trong khi mà, đúng lúc mà) <i>as soon as</i>	As I went out he came in. Khi tôi đi ra thì anh ta vào. As I went down the street I met your friend Nam.

	(ngay khi)	Khi tôi đi xuống phố thì gặp bạn Nam của cậu <i>As soon as</i> you are ready we shall go. Ngay khi cậu xong chúng tôi sẽ đi.
	<i>after</i> (sau khi)	I hurried to see him <i>after</i> I had heard the news. Tôi vội đến gặp anh ấy sau khi nghe tin.
	<i>before</i> (trước khi)	I hope to pay him a visit <i>before</i> I went away. Tôi hy vọng thăm được anh ấy trước khi anh ấy đi.
	<i>till, until</i> (cho đến khi)	I sat waiting <i>till</i> everything was ready. Tôi ngồi đợi tới khi mọi việc xong xuôi. I can't express my opinion <i>until</i> I know the truth. Tôi không thể bày tỏ ý kiến của mình trước khi biết sự thật.
2. Mệnh đề trạng ngữ nơi chốn (adverb clause of place)	<i>when</i> (khi, khi nào)	I shall do that <i>when</i> I have time. Tôi sẽ làm cái đó khi tôi có thời giờ.
	<i>whenever</i> (bất cứ khi nào)	You may come <i>whenever</i> you like.

	<p><i>while</i></p> <p><i>where</i> (ở chỗ, nơi mà)</p> <p><i>wherever</i> (bất cứ ở đâu, bất cứ ở chỗ nào)</p>	<p>Anh có thể đến khi nào anh muốn.</p> <p>He jumped off the train <i>while</i> it was moving.</p> <p>The house stood <i>where</i> the roads met.</p> <p>Căn nhà ở chỗ những con đường gặp nhau.</p> <p>Do your duty <i>wherever</i> you may be.</p> <p>Hãy làm tròn nhiệm vụ của anh bất cứ anh ở chỗ nào. (Sau <i>wherever</i> người ta hay dùng <i>may, might</i>)</p>
3. Mệnh đề trạng ngữ <i>thể cách</i> (adverb clause of manner)	<p><i>as</i> (như)</p> <p><i>as if, as though</i> (y như là, y như thể)</p>	<p>You ought to write <i>as</i> I do.</p> <p>Anh phải viết như tôi viết.</p> <p>He talks <i>as if</i> he knew everything.</p> <p>Hắn nói y như là hắn biết đủ mọi điều.</p>
4. Mệnh đề trạng ngữ <i>nguyên nhân</i> (lý do) (adverb clause of cause)	<p><i>as,</i></p> <p><i>because,</i></p>	<p>I needn't tell you <i>as</i> he has told you already..</p> <p>Tôi không cần kể cho anh vì cậu ấy đã kể cho anh rồi.</p> <p>I did it <i>because</i> there was no one else to do it.</p> <p>Tôi làm điều đó vì không còn ai để làm nữa.</p>

	<p><i>since</i> (Vì, bởi vì)</p> <p><i>seeing that</i> (vì, thấy rằng)</p>	<p><i>Since</i> you insist I shall go with you. Vì anh cứ năn nỉ, tôi sẽ đi với anh.</p> <p><i>Seeing that</i> you won't help me I must do the job myself.</p> <p>Vì thấy rằng anh sẽ không giúp tôi, tôi phải tự mình lo lấy công việc (<i>seeing that</i> thường đặt ở đầu câu).</p>
<p>5. Mệnh đề trạng ngữ <i>mục đích</i> (adverb clause of purpose)</p>	<p><i>that, in order that, so that</i> (để mà, dạng để mà)</p> <p><i>lest, for fear that</i> (e rằng, sợ rằng)</p> <p>so... <i>that</i></p>	<p>I shall explain it once more <i>that</i> (<i>so that, in order that</i>) you may understand it well.</p> <p>Tôi sẽ giải thích điều đó một lần nữa để anh có thể hiểu rõ hơn (sau những liên từ này thường dùng <i>may, might</i>)</p> <p>I have to hurry <i>lest</i> (<i>for fear that</i>) I should miss the train.</p> <p>Tôi phải đi vội, e rằng bị nhỡ tàu (sau <i>lest</i> và <i>for fear that</i> thường dùng <i>should</i>).</p>
<p>6. Mệnh đề trạng ngữ <i>kết quả</i> (adverb clause of result)</p>	<p>so... <i>that</i></p> <p><i>such... that</i> (... quá... đến nỗi mà, dạng để mà)</p>	<p>He ran so fast <i>that</i> I could not catch him.</p> <p>Hắn ta chạy nhanh đến nỗi tôi đuổi không kịp.</p> <p>He showed <i>such</i> stupidity <i>that</i> the examiner refused to pass him. Nó ngớ ngẩn đến nỗi ban giám khảo phải đánh trượt nó.</p>

	<p><i>so that</i> (đến nỗi mà, đến mức mà)</p>	<p>It was <i>such</i> a warm day <i>that</i> I could take off my woollen coat. Đó là một ngày ấm đến nỗi tôi có thể bỏ cả áo khoác len. <i>Chú ý:</i> so + adjective (adverb)... <i>that</i> such + noun... <i>that</i>. He was speaking very quietly <i>so that</i> it was difficult to hear what he said. Anh ta nói rất khẽ đến nỗi khó có thể nghe được anh ta nói cái gì.</p>
<p>7. Mệnh đề trạng ngữ so sánh (adverb clause of comparison)</p>	<p><i>as</i> (như), <i>than</i></p>	<p>He could swim <i>as far as</i> Nam. Anh ta có thể bơi xa như Nam. It is not so easy <i>as</i> you think. Điều đó không đơn giản như cậu nghĩ. He does it better <i>than</i> I do. Cậu ta làm điều đó tốt hơn tôi. (xem lại các cấp so sánh).</p>
<p>8. Mệnh đề trạng ngữ nhượng bộ (adverb clause of concession)</p>	<p><i>though</i>, <i>although</i> (dù, mặc dù, dù cho, tuy là)</p>	<p><i>Though</i> it is getting late, I think we have to finish our lesson. Mặc dù đã muộn tôi vẫn nghĩ rằng chúng ta phải làm xong bài. <i>Although</i> it rained he went out all the same.</p>

		<p>Mặc dù trời mưa anh ta vẫn đi ra ngoài.</p> <p>Tired <i>as</i> he was, he finished his task.</p> <p>Tuy rằng anh ta mệt thế nhưng anh vẫn hoàn thành công việc.</p> <p>Late <i>as</i> it was, we still continued our way.</p> <p>Dù là đã muộn rồi, chúng tôi vẫn cứ tiếp tục đi (chú ý: vị trí của <i>as</i> trong những thí dụ trên. Nó được đặt sau <i>tired</i> và <i>late</i>).</p>
	<p><i>as</i> (tuy rằng, dù rằng)</p>	
	<p><i>even if, even though</i> (dù cho, ngay cho rằng)</p>	<p>I'll get there <i>even if</i> (<i>even though</i>) I have to walk all the day.</p> <p>Tôi sẽ tới đó, dù cho tôi có phải cuốc bộ suốt cả ngày.</p>
	<p><i>However</i> (dù... đến đâu, dù như thế nào)</p>	<p><i>However</i> hard he tries, he can't do it.</p> <p>Dù nó có cố gắng đến đâu, nó cũng không thể làm được việc đó.</p> <p>It must be done <i>however</i> difficult it may be.</p> <p>Dù khó đến đâu người ta cũng phải làm xong việc đó.</p>

<p>9. Mệnh đề trạng ngữ <i>điều kiện</i> (adverb clause of condition)</p>	<p><i>Whatever</i> (dù... gì đi nữa, dù... thế nào)</p> <p><i>in spite of the fact that</i> (mặc dù là...)</p> <p><i>if</i> (nếu)</p> <p><i>Unless</i> (nếu không, trừ giả, trừ phi)</p>	<p><i>Whatever</i> you say I shall not change my opinion.</p> <p>Dù anh nói thế nào đi nữa tôi vẫn sẽ không thay đổi ý kiến.</p> <p>He is coming today <i>in spite of the fact that</i> I distinctly told him I didn't want him.</p> <p>Hắn ta sẽ đến hôm nay mặc dù tôi đã nói rõ ràng là tôi không cần đến hắn.</p> <p>He will get the letter tomorrow <i>if</i> you send it off now.</p> <p>Mai hắn sẽ nhận được thư nếu anh gửi ngay bây giờ.</p> <p><i>If</i> I were you I should go home immediately.</p> <p>Nếu tôi là anh tôi sẽ về nhà ngay.</p> <p><i>If</i> the car hadn't stopped quickly the child would have been killed.</p> <p>Nếu chiếc xe ô-tô không dừng lại nhanh thì có thể thằng bé đã chết mất rồi.</p> <p>You won't pass your examination <i>unless</i> you work harder. Anh sẽ không đỗ nếu anh không học hành chăm chỉ hơn.</p>
---	--	---

		<p>Chú ý: xem bài thức điều kiện và giả định để nắm vững cách dùng thì trong những câu phức có mệnh đề điều kiện (bài 28, 29).</p>
--	--	--

Bài tập

3. Điền vào chỗ trống bằng những từ nối thích hợp.

1. I'll come and see you... I leave for Moscow.
2. He will tell you... you get home.
3. I can't express my opinion... I know the fact.
4. I shall speak to her.... I get a change.
5. We started very early... we should miss the train.
6. I shall not help you... you can easily do it yourself.
7. He is not such a good player...I thought.
8. They ran as fast... their legs could carry them.
9. He will stay here... you come.
10. ... he tried hard, he was not successful.
11. He worked late last night... he might be free to go away tomorrow.
12. They climbed higher... they might get a better view.
13. I will not make any noise... I should disturb you.
- 14... hard he tries, he never seems able to do the work satisfactorily.
15. ... you may say I still think I did the right thing.
16. We shall come and see you... we have a holiday.
17. Put those books back immediately... they belong.
18. You can count on him to do the job exactly... you want it done.
19. We couldn't play the match... it rained hard.
20. ... it rained hard we played the match.

21. This room is... small... we can't all get in.
22. ... you had left earlier you would have caught the train.
23. The road seems longer... I thought.
24. He was so stupid... he could not pass his examination.
25. I shan't go...he asks me.

4. Phân loại những mệnh đề phụ trong những câu sau đây.

1. When we arrived at the football field the game had started.
2. I am standing where I can see the game.
3. Don't handle those cups as if they were made of iron.
4. They went swimming although the sea was rough.
5. We shall play the match even though it is rather foggy.
6. As it is already late we had better go.
7. Don't give a definite answer till you get a letter from me.
8. If the river were not so deep, we could cross it.
9. The car moved slowly because the motor was not working well.
10. I asked him what he wanted of me.
11. It is necessary that all should be present.
12. It took us much more time than we had expected.
13. We ran down the hill as quickly as we could.
14. The question is whether he will come or not.
15. The night was so dark that he lost his way.
16. Tell me the exact address that I may make no mistake.
17. Since you insist on it, I shall go there right away.
18. I shall tell you all about it as we go along.
19. I wish I knew where this path leads.
20. Poor as he was honest.
21. He asked them where they had come from and how long they had been on the road.
22. I wish you would tell me what I have to do next.
23. If my car hadn't broken down I should have caught the train.
24. Wherever you may go, he will not forget you.

CHƯƠNG TÁM

ĐỘNG TỪ: CÁC THÌ VÀ DẠNG (Verbs: Tenses and Forms)

BÀI 16

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ (Conjugation of Verbs)

I. GIỚI THIỆU

Động từ giữ vai trò chủ yếu trong câu. Cách dùng "động từ" là vấn đề khó phức tạp. Ta phải nghiên cứu từng bước kỹ càng.

Động từ tiếng Anh có thể chia làm hai loại.

1. Trợ động từ (Auxiliary Verbs)

To be, to have, to do, to dare, to need, can, may, must, shall, will, ought và used (to).

Loại này có thể chia ra làm ba nhóm.

a) *To be, to have* (vừa là trợ động từ vừa là động từ thường).

b) Động từ khuyết thiếu (Defective Verbs)

Can, may, must, shall, will, ought to (chỉ dùng làm trợ động từ và không dùng ở tất cả các thì, thức, dạng).

c) Một số động từ đặc biệt:

To do, to dare, to need, used (to) (có trường hợp dùng làm động từ thường, có trường hợp dùng làm trợ động từ).

Ta sẽ đi sâu vào cách dùng của từng động từ trên trong những bài sau.

2. Động từ thường (Ordinary Verbs)

Ngoài những động từ trên tất cả các động từ khác đều thuộc loại này. Thí dụ: *To work, to sing, to play, to read...*

II. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Lời ghi:

Động từ chia rồi (*finite verb*) giữ một vai trò quan trọng trong câu. Có thể ví nó như là *xương sống* của câu. Không có nó, câu sẽ không *đứng vững* được. Vì thế ta phải nắm thật chắc cách chia động từ.

1. Có bốn thức (Moods)

Thức chỉ định (Indicative Mood).

Thức mệnh lệnh (Imperative Mood)

Thức điều kiện (Conditional Mood)

Thức giả định (Subjunctive Mood)

(Sẽ học kỹ các thức này trong những bài sau).

2. Có hai lối (Voices)

- Lối hành động (Active Voice)

Thí dụ:

I *punish* him. Tôi phạt hắn ta

- Lối thụ động (Passive Voice):

Thí dụ: He is *punished* by the teacher.

Hắn ta bị thầy giáo phạt.

3. Có hai dạng (Forms)

- Dạng thường (Ordinary Form)

Thí dụ:

He goes to school every morning.

Sáng nào nó cũng đi học.

- Dạng tiếp diễn (Progressive hay Continuous Form)

Thí dụ:

He is going to school.

Nó đang đi đến trường.

Để có một khái niệm tổng quát về cách chia động từ tiếng Anh, trong bài này ta hãy chỉ đề cập đến cách chia các loại động từ ở thì *hiện tại thường (simple present)* và *hiện tại tiếp diễn (present continuous)*. Trên cơ sở đó ta sẽ học cách chia các thì khác về sau.

III. THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG (Simple present)

A. To be, to have.

a) **To be** (thí dụ: to be in the room)

		1	2	3
Khẳng định (affirmative)		I	<i>am</i>	in the room.
		He, she, it	<i>is</i>	in the room.
		We, you, they	<i>are</i>	in the room.
Phủ định (negative)		I	<i>am not</i>	in the room.
		He, she, it	<i>is not</i>	in the room.
		We, you, they	<i>are not</i>	in the room.
Nghị vấn (interrogative)?	Am	I		in the room?
	is	He, she, it		in the room?
	Are	We, you, they		in the room?
Nghị vấn phủ định (Interro- negative)?	Am	I	<i>not</i>	in the room?
	is	he, she, it	<i>not</i>	in the room?
	Are	we, you, they	<i>not</i>	in the room?

Nhận định:

Cách chia động từ *to be*.

1. Ngôi thứ nhất số ít: *I am* viết tắt: *I'm*.

Ngôi thứ ba số ít: *is* viết tắt: *He's, she's, it's*.

Các ngôi khác: *are* viết tắt: *We're, you're, they're*.

2. Ở thể phủ định: Thêm *not* ngay sau động từ.

Viết tắt:

am not, ain't hoặc aren't (ít dùng)

are not: aren't

is not: isn't

3. Ở thể nghi vấn: Đảo ngược động từ lên trên chủ ngữ.

4. Nếu dùng dạng viết tắt thì nghi vấn phủ định là:

Aren't I...? (ít dùng)

Isn't he...?

Aren't you...?

Bài tập:

1. Điền vào chỗ trống bằng dạng chia rồi của động từ *to be* (thì hiện tại thường).

1. She... a teacher, You... a teacher, too.

2. We... workers. We... not teachers.

3... that boy a student? No, he... not.

4. You... an engineer and I... a doctor.

5. Whose dictionary... this? This... mine.

6. What... that? It... a map.

7 ... they doctors? No, they... not, they... engineers.

8 ... these books yours? Yes, they...

9. You... a student... you? Yes, I...

10 ... this is your book? No, it... not.

11 ... it Autumn now? Yes, it...

12 ... this... not your chair... it?

2. Đổi những câu sau đây sang dạng:

a) Phủ định.

b) Nghi vấn.

c) Nghi vấn phủ định.

1. That is my book.

2. Those are my notebooks.

3. Nam is a good school-boy.

4. His books are in good order.

5. They are ready to go home.

6. The sky is cloudy this morning.

7. There are many students in the room.

8. It is necessary to go there.

9. It is difficult to solve this problem.

10. You are a student of this institute.

b) To have

(Thí dụ: To have an English book)

		1	2	3
+		I, we, you they He, she	<i>have</i> <i>has</i>	an English book. an English book.
?		I, we, you they He, she	<i>have not</i> <i>has not</i>	an English book. an English book.
			└──────────┘ not any (no) English book(s).	

?	Have	I, we, you		
+	Has	they he, she		an English book? English books?
?	Haven't	I, we, you		
-	Hasn't	they he, she		an English book? English books?

Nhận định:

Cách chia động từ *to have*

1. Ngôi thứ ba số ít: *has*, viết tắt : He's, she's, it's.

Các ngôi khác: *have*, viết tắt : I've, we've

: you've, they've

2. Ở phủ định: thêm *not* vào ngay sau động từ.

Viết tắt:

have not : haven't

has not : hasn't.

3. Ở nghi vấn: Đảo ngược động từ lên trên chủ ngữ.

Chú ý:

Xem chi tiết về cách chia động từ *to have* ở bài. "Những trợ động từ".

4. Nghi vấn phủ định không viết tắt thì đặt *Not* ở sau chủ ngữ.

Bài tập

3. Điền vào chỗ trống bằng *has* hoặc *have*.

1. Nam... a small house near Hanoi.

2. Lan... many interesting English books.

3. We... two children, one son and one daughter.

4. They... not many children, they... only two.

5 ... he any radio-set? Yes, he... one.

- 6 ... you any coffee? Yes, I... a little.
 7 ... they many English books? No, they... not.
 8. How many sons... she? She... three.
 9. What... you in your bag? I... a red pencil.
 10 ... they any good friends? Yes, they... many.

4. Đổi những câu sau đây sang dạng

- a) Phủ định.
 b) Nghi vấn.
 c) Nghi vấn phủ định.

1. Nam has many interesting novels in foreign languages.
2. Lan has a good library at home.
3. He has a radio-set on his desk.
4. We have some milk in our jug.
5. They have many English books in their bookcase.
6. We have good friends at school.
7. You have good friends at school.
8. They have a nice flat in the centre of the city.

B- Động từ thường (Ordinary Verb)

Thí dụ: To learn English

+		I, we, you, they	<i>learn</i>	English.
		He, she	<i>learn</i>	English.
-		I, we, you, they	<i>do not learn</i>	English.
		He, she	<i>does not learn</i>	English.
? +	Do	I, we, you, they	<i>learn</i>	English?
	Does	He, she	<i>learn</i>	English?

? -	Don't	I, we, you, they	<i>learn</i>	English?
	Doesn't	He, she	<i>learn</i>	English?

Nhận định:

1. Ở thì hiện tại thường, thể khẳng định ngôi thứ ba số ít: *thêm "s" vào ngay sau động từ* (xem bảng quy tắc thêm s ở dưới)

2. Ở phủ định: *mượn trợ động từ do*. Chia động từ *do* ở ngôi thứ ba số ít thành *does*: động từ chính để nguyên, đặt *not* vào giữa trợ động từ *do* và động từ chính.

Viết tắt:

do not: don't

does not: doesn't

3. Ở ghi vấn đảo ngược trợ động từ *do* lên trên chủ ngữ:

4. Quy tắc thêm s vào sau động từ ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại thường.

- Động từ ở ngôi thứ ba số ít nếu tận cùng, bằng o thì thêm es.

Thí dụ:

to go : he goes/gouz/

to do : he does/dʌz/

- Động từ tận cùng bằng x, ss, *sh*, *ch* thì thêm es.

Thí dụ:

To fix : he fixes/fiksiz/

To cross : he crosses/krɔsɪz/

To brush : he brushes/brʌʃɪz/

To teach : he teaches/ti : tʃɪz/

- Động từ tận cùng bằng y (đứng sau một phụ âm) trước khi thêm s phải đổi y thành ie.

Thí dụ:

to carry : he carries/kæriz/

to study : he studies/stʌdiz/

nhưng

to play : he plays/pleiz/

Bài tập

5. Chia những động từ dưới đây ở cả bốn thể (theo biểu đồ).

To know English well.

To do grammar exercises.

To teach English.

To play football.

To brush one's hair.

6. Đổi những câu sau đây sang dạng:

a) Phủ định.

b) Nghi vấn.

c) Nghi vấn phủ định.

1. He writes with a pencil.

2. Nam likes to speak English.

3. They make good progress.

4. We do our homework in our study-room.

5. They understand the lesson well.

6. She teaches English at our school.

7. My friend speaks Russian.

8. He always gets good marks.

9. You know the lesson by heart.

10. She carries her bag in her hand.

C. Động từ khuyết thiếu (Defective Verbs)

Lời ghi:

1. Chỉ có 6 động từ khuyết thiếu: *can, may, must, shall, will, ought (to)*. Trong bài này ta chỉ học cách chia loại động từ này ở thì hiện tại thường. Những chi tiết về cách dùng những động từ này sẽ học kỹ trong một bài sau.

2. Động từ khuyết thiếu chỉ làm trợ động từ.

Thí dụ:

Can speak English well.

(+) I (we, you, they, he, she) *can* speak English well.

(-) I (we, you, they, he, she) *can't* speak English well.

(?) *Can* I (we, you, they, he, she) speak English well?

(?) *Can't* I (we, you, they, he, she) speak English well?

Nhận xét:

1. Động từ khuyết thiếu khi chưa chia không có *to*.

2. Ở ngôi thứ 3 số ít không thêm *s* (như những động từ thường).

3. Ở phủ định thêm *not* vào giữa động từ khuyết thiếu và động từ chính.

4. Ở nghi vấn đảo ngược động từ khuyết thiếu lên trên chủ ngữ.

5. Các động từ khuyết thiếu khác cũng chia cùng một dạng như *can*.

6. Viết tắt

<i>cannot</i> (viết liền)	: <i>can't</i> .
<i>must not</i>	: <i>mustn't</i>
<i>may not</i>	: <i>mayn't</i>
<i>shall not</i>	: <i>shan't</i>

will not	: won't
ought not	: oughtn't

Bài tập

7. Chia những động từ khuyết thiếu dưới đây ở cả 4 thể (theo biểu đồ).

- Can swim across the river.
- Must open the door.
- May open the door.
- Shall go to Moscow.
- Will learn English.
- Ought to work hard.

8. Đổi những câu dưới đây sang dạng:

a) Phủ định

b) Nghi vấn

c) Nghi vấn phủ định

1. I shall see you tomorrow.
2. They must go to school on Sunday.
3. He will go to Moscow by air.
4. You can translate this text into English.
5. She ought to do her homework this evening.
6. They will come here again next week.
7. We can answer all his questions.
8. They may use my dictionary.
9. We ought to speak English during our lesson.
10. I must help him in his work.

IV. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN VÀ ĐỘNG TÍNH TỬ HIỆN TẠI (Present continuous and Present Participle)

1. Lời ghi:

a) Thì hiện tại tiếp diễn thuộc cách chia động từ ở dạng tiếp diễn (progressive form)

b) Quy tắc chia:

To be + present participle của động từ muốn chia.

c) Quy tắc cấu tạo của present participle (động tính từ hiện tại):

Verb + ing.

Thí dụ:

fall + ing : falling

speak + ing : speaking

do + ing : doing

(**Chú ý:** Những động từ khuyết thiếu (defective verb) không có present participle và cũng không chia ở dạng tiếp diễn).

Cách viết (những trường hợp đặc biệt) :

1. Những động từ tận cùng bằng *e* (âm), trước khi thêm *ing* bỏ *e*.

to come : coming

to have : having.

to change : changing

to take : taking

Nhưng :

to be : being

to see : seeing

2. Những động từ tận cùng bằng *ie* trước khi thêm *ing* phải đổi *ie* thành *y*.

to lie : lying

to die : dying

to tie : tying

3. Những động từ tận cùng bằng *một phụ âm* đứng sau *một nguyên âm* trước khi thêm *ing* phải gấp đôi phụ âm cuối.

to rub : rubbing

to put : putting

to stop : stopping

Nhưng :

to look : looking

to brush : brushing

2. Cách chia thì hiện tại tiếp diễn

Thí dụ : To be working in the garden.

+		I He, she We, you they	am working is working are working	in the garden. in the garden. in the garden.
-		I He, she We, you they	am not working is not working are not working	in the garden. in the garden. in the garden.
? +	Am Is Are	I he, she we, you they	working working working	in the garden? in the garden? in the garden?
? -	Am Is Are	I he, she we, you they	not working not working not working	in the garden? in the garden? in the garden?

Chú ý

Nghi vấn phủ định dạng viết tắt

Aren't I working...? (ít dùng)

Isn't he (she) working...?

Aren't we (you, they) working...?

Bài tập

9. Chia những động từ dưới đây ở thì hiện tại tiếp diễn ở cả 4 thể (theo biểu đồ).

- To look at the blackboard.
- To listen to the radio.
- To play pingpong.
- To do one's homework.

10. Chuyển những động từ trong những câu dưới từ thì hiện tại thường sang thì hiện tại tiếp diễn.

1. The children play football in the school-yard.
2. They listen attentively to the teacher's explanations.
3. They do their homework in their room.
4. The sun shines brightly in the blue sky.
5. The wind doesn't blow hard.
6. Nam, what do you do?
7. Does he make notes about the lesson?
8. Do you learn English at school?
9. What language do you speak?
10. Do they answer the teacher's questions in English?

BÀI 17

CÁCH DÙNG THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG VÀ THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

I. THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG (Simple Present)

1. Diễn tả một sự việc, một hành động thường xuyên xảy ra hoặc một thói quen. (Thường đi với phó từ tần suất như : *always, often, usually...*)

Thí dụ :

He usually *gets up* early.

Does Nam often *go* to the movies?

- Yes, he *goes* to the movies every Sunday.

When *do* you *play* pingpong?

- I *play* almost every Sunday morning.

Do you *walk* to school everyday?

- No, I *take* the bus

2. Diễn tả một nhận định, một sự việc ở một điểm hoặc khoảng thời gian hiện tại.

a) Điểm thời gian hiện tại (đang lúc nói, lúc này, bây giờ).

How many planes *do you see*?

- I see four.

Do you hear anything?

- No, I don't hear anything.

What's the matter?

- I *smell* something burning.

b) Khoảng thời gian hiện tại (trong thời kỳ này, trong cả giai đoạn này, chứ không phải chỉ ở lúc này hoặc lúc đang nói).

Can you speak English well?

- Yes, I can.

Do you like to play football?

- No, I don't.

What does Professor Minh teach?

- He *teaches* History.

3. Diễn tả một sự thật vĩnh cửu, không thay đổi.

The sun *rises* in the East.

The earth *revolves* around the sun.

What is the freezing point of water?

- Water *freezes* at 0°C.

4. Diễn tả một sự việc tiến hành trong tương lai.

a) Thường đi với một phó từ thời gian chỉ tương lai :
tomorrow, next week... và dùng với động từ chỉ sự chuyển dịch (*to go, to come, to start, to leave...*)

Nam *comes back* from the South tonight.

The ship *leaves* for Ben Thuy in a few days.

When does the play *begin*?

- It *begins* at 4.

b) Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian sau những liên từ chỉ thời gian như : *when, as soon as, after, before, till, until...*

We shall go as soon as you *are* ready.

He will tell you when you *get* home.

I'll stay here until he *answers* me.

I'll come and see you before I *leave* for Moscow.

Chú ý:

Xem thêm ở bài "Thì tương lai".

II - THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (Present Continuous)

1. Diễn tả một hành động đang tiếp diễn ở hiện tại.

a) Diễn ra ở thời điểm đang nói (lúc này, bây giờ):

It is raining now.

What are you doing?

- *I am washing* the dishes.

What are they fixing?

- *They are trying* to repair the radio.

b) Đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại (thời kỳ này, giai đoạn này).

Dr. Nam is doing cancer research.

The newspaper *is running* a series of articles on "Modern science and technology".

Are you still *having* difficulty with your mathematics?

- Yes, *I am having* a lot of trouble this term.

2. Diễn tả một thói quen, một sự việc, một hành động diễn ra thường xuyên (thường đi với: *always, all the time*, và có ý nhấn mạnh thái độ khen, chê).

He is a very unpleasant character, he *is always grumbling* at something.

Anh ta là một người rất khó chịu, cái gì cũng càu nhàu càu nhàu.

She is such a kind person, she *is always helping* for other people.

Chị ấy là một người rất tốt, luôn luôn giúp đỡ người khác.

3. Diễn tả một sự việc đã dự định (đặt trong kế hoạch) làm trong tương lai

I am going to the theatre tonight.

(Ý muốn nói : Tối nay tôi sẽ đi xem hát. Dự định là như vậy).

He *is leaving* for Moscow tomorrow.

Anh ấy sẽ đi Matxcơva vào ngày mai.

Professor Van *is lecturing* on "Russian literature" next Wednesday.

Giáo sư Vân sẽ đọc bài giảng về "Văn học Nga" vào thứ tư tuần sau.

Chú ý:

1. Thì hiện tại thường (simple present) diễn tả một nhận định, một thói quen, một việc thường xảy ra.

Thì hiện tại tiếp diễn, (present continuous) diễn tả một hành động đang tiếp diễn.

Thí dụ:

It *often rains* in summer. Trời thường mưa vào mùa hè.

It *is raining* now. Trời đang mưa.

She always *cooks* in the morning.

Cô ấy luôn nấu nướng vào buổi sáng.

Mother *is cooking* some food in the kitchen at present.

Mẹ đang nấu một vài món ăn trong bếp.

2. Có một số động từ không dùng được ở dạng tiếp diễn.

- Những động từ chỉ các hoạt động tự nhiên của giác quan, của sự suy nghĩ, ý niệm: *see, hear, smell, notice, recognize, remember, forget, know, understand, recall, recollect, believe, feel (that), think (that)* (Cảm thấy rằng, nghĩ rằng...).

Những động từ chỉ cảm xúc: *want, desire, refuse, forgive, wish, love, hate, adore, like, dislike*.

- Những động từ chỉ quyền sở hữu: *own, owe, belong, possess*.

- Động từ *To be* (= thì, là); *To have* (= có)

Ghi nhớ:

Tuy nhiên trong những động từ trên cũng có những trường hợp dùng được ở dạng tiếp diễn.

a) *To see* khi có nghĩa là gặp, hẹn gặp, thăm...

He is seeing the sights of the city.

Anh ta đang đi thăm những cảnh đẹp của thành phố.

I am seeing him tomorrow.

Tôi sẽ gặp (đến thăm) anh ta ngày mai.

b) *To think* khi có nghĩa là suy nghĩ, ngẫm nghĩ (về một việc gì, một cái gì).

What are you thinking about? Anh đang nghĩ về cái gì thế?

- I am thinking about that play we saw last night.

Tôi đang suy nghĩ về vở kịch chúng ta xem tối qua.

c) *To feel* khi có nghĩa là cảm thấy (ở trong người khoẻ hoặc ốm, mệt...)

How are you feeling?

Anh cảm thấy trong người thế nào?

I am feeling well.

Tôi cảm thấy khoẻ.

d) *To have* khi có nghĩa là làm một việc gì (ngoài nghĩa là có và *to have to* = phải).

He is having his dinner.

Anh ta đang ăn tối.

He is having a bath.

Anh ta đang tắm.

Bài tập

1. *Giải thích cách dùng thì hiện tại thường và thì hiện tại tiếp diễn trong những tình huống sau đây.*

1. An : How about an ice-cream. Tân?

Tân : An ice-cream? In this weather? It's so cold

An : Why not? Look at the people. Many are eating ice-cream. Many people eat ice-cream in winter.

Tân : They do, but I think it's not good to eat ice-cream in winter. Besides, I don't like eating in the street. I don't think it's nice.

An : It isn't. You are right.

2. Tâm: Nam, are you learning Russian at school?

Nam: I am.

Tâm: I hope you like Russian.

Nam: Oh, yes, I do, but it isn't easy.

Tâm: It certainly is not, but English isn't either.

3. Vân: Lan, are you reading in the dark again?

Turn on the light.

Lan: Oh yes. It is getting dark.

Vân: What are you reading?

Lan: It is an English book. It's very good book.

Vân: You read a lot, don't you?

Lan: Well. I like reading. People learn so many things from books.

Vân: I believe you are right. But I sometimes think you give little time to your study.

Lan: Why? I am doing well at the Institute.

Vân: Not so well.

4. *Minh* : Lê, I see you are smoking again. You know the doctor says that you mustn't smoke.

Lê : Yes, I do, but I like smoking.

Minh : But you mustn't smoke so much.

Lê : I don't think I smoke too much.

Minh : You do, and you know it too.

Lê : Well, this is my last cigarette today.

Minh : I hope it is.

2. Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống (dùng thì hiện tại thường hoặc hiện tại tiếp diễn).

1. She (to go) to school everyday.

2. Bad students never (to work) hard.

3. It often (to rain) in Summer. It (to rain) now.

4. The teacher always (to point) at the black-board when he (to want) to explain something.

5. Mother (to cook) some food in the kitchen at present, she always (to cook) in the morning.

6. I always (to meet) him on the corner of this street.

7. What you (to do)? - I (to go) my homework.

8. Where you (to go) now? - I (to go) to the theatre.

9. What you (to read) when you are on holiday? I (to read) novels. Now I (to read) "The Iron Heel" by Jack London.

10. He (to do) his morning exercises regularly? - Yes, he (to do). He (to do) his morning exercises in the playground now.

11. I (to think) that I (to know) how He is a great nuisance. He (to cry) all the time.

12. You (to understand) the use of the present continuous tense quite well now?

- I (to do) an to use it now.

BÀI 18

THÌ QUÁ KHỨ THƯỜNG VÀ THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Simple Past and The Past Continuous)

I. THÌ QUÁ KHỨ THƯỜNG VÀ ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ

A. Quy tắc chia ở thì quá khứ thường và cấu tạo động tính - từ quá khứ.

1. Quy tắc chính:

a) Muốn chia một động từ ở thì quá khứ thường và muốn cấu tạo một động tính từ quá khứ chỉ cần thêm *ed* vào ngay sau động từ đó.

Thí dụ:

Động từ nguyên thể (Infinitive)	Quá khứ thường (Simple Past)	Động tính từ quá khứ (Past Participle)
To work	I, he, she, it, we, you, they (worked)	worked

b) Quy tắc thêm *ed*:

1. Những trường hợp đặc biệt:

*. Những động từ tận cùng bằng *e* câm, thì chỉ cần thêm *d*.

To change : changed.

To divide : divided

To advise : advised

To love : loved

*. Những động từ tận cùng bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm, trước khi thêm *ed* phải gấp đôi phụ âm cuối.

To rub	: rubbed
To stop	: stopped
To hug	: hugged

Nhưng:

To look	: looked
To brush	: brushed

*. Những động từ tận cùng bằng y, dùng sau phụ âm trước khi thêm *ed* thì đổi thành *i*.

To try	: tried
To deny	: denied

Nhưng:

To play	: played
---------	----------

c) Quy tắc phát âm *ed*.

1. Quy tắc chung: [d]

played	(pleid)
answered	(a:nsəd)
lived	(livd)
filled	(fild)
opened	(oupnd)
tied	(taid)

2. Sau *t, d*: (id)

seated	(si:tid)
spotted	(spɔ:tid)
needed	('ni:did)
divided	[di'vaɪdɪd]

3. Sau *k, p, f, x, ss, sh, ch, ce* tức là các âm (*k*), (*p*), (*f*), (*s*), (*ʃ*), (*tʃ*) được phát thành (*t*).

worked	[wɔ:kt]
hoped	[houpt]
leafed	[li:ft]
boxed	[bɒkst]
mised	[mist]
brushed	[bruʌft]
watched	[wɔʃt]
danced	[da:nst]

2. Động từ bất quy tắc (Irregular Verbs)

Những động từ bất quy tắc là những động từ khi chia ở thì quá khứ thường và khi đổi sang động tính từ quá khứ không theo quy tắc chung, nghĩa là không tận cùng bằng ed. Mỗi động từ này có một hình thái riêng hoặc cùng một dạng như động từ nguyên thể. (Xem bảng đây đủ ở cuối bài).

Thí dụ :

Động từ nguyên thể	Quá khứ thường	Động tính từ quá khứ
To be	(I, he, she, it) was (we, you, they) were	been
To have	had	had
To do	did	done
To speak	spoke	spoken
Can	could	Chú ý: Những động từ khuyết thiếu (defective) không có động tính từ quá khứ
May	might	
Shall	should	
Will	would	
Must	must/had to	
Ought	ought/had to	

3. Biểu đồ tổng hợp chia động từ ở thì quá khứ thường ở 4 thể.

Một số thí dụ mẫu các loại động từ.

a) **To be, to have.**

Thí dụ: To be the movies last night.

+		I, he, she	<i>was</i>	at the movies last night.
		We, you, they	<i>were</i>	at the movies last night.
-		I, he, she	<i>was not</i>	at the movies last night.
		We, you, they	<i>were not</i>	at the movies last night.
? +	<i>Was</i>	I, he, she		at the movies last night?
	<i>Were</i>	we, you, they		at the movies last night?
? -	<i>Wasn't</i>	I, he, she		at the movies last night?
	<i>Weren't</i>	we, you, they		at the movies last night?

To have tickets for the theatre last night.

+		I, he, she	<i>had</i>	tickets for the theatre last night.
		We, you, they	<i>had</i>	tickets for the theatre last night.
-		I, he, she	<i>had not</i>	tickets for the theatre last night.
		We, you, they	<i>any (no)</i>	last night.
? +	<i>Had</i>	I, he, she	<i>(any)</i>	tickets for the theatre last night?
		We, you, they		
? -	<i>Hadn't</i>	I, he, she	<i>(any)</i>	tickets for the theatre last night?
		We, you, they		

b) Động từ thường (Ordinary Verb).

Thí dụ:

Động từ theo quy tắc:

To work at the institute last year.

Động từ bất quy tắc.

To leave for Paris yesterday.

+		I, he, she	<i>worked</i>	at the institute last year.
		We, you, they		
		I, he, she	<i>left</i>	for Paris yesterday.
		We, you, they		
-		I, he, she	<i>did not</i>	at the institute last year.
		We, you, they	<i>work</i>	
		I, he, she	<i>did not</i>	for Paris yesterday.
		We, you, they	<i>leave</i>	
? +	Did	I, he, she	<i>work</i>	at the institute last year?
		We, you, they		
	Did	I, he, she	<i>leave</i>	for Paris yesterday?
		We, you, they		
? -	Didn't	I, he, she	<i>work</i>	at the institute last year?
		We, you, they		
	Didn't	I, he, she	<i>leave</i>	for Paris yesterday?
		We, you, they		

c) Động từ khuyết thiếu (Defective Verb).

Thí dụ : Can swim far.

+		I, he, she We, you, they	<i>could swim</i>	far
-		I, he, she We, you, they	<i>could not swim</i>	far
?	<i>Could</i>	I, he, she We, you, they	<i>swim</i>	far?
? -	<i>Couldn't</i>	I, he, she We, you, they	<i>swim</i>	far?

Bài tập

1. *Đọc những câu dưới đây*

a) ở thì quá khứ thường.

b) ở thì quá khứ thường thể phủ định.

(Xem phần động từ bất quy tắc).

Thí dụ:

I break a cup	{	a) I broke a cup b) I didn't break a cup.
---------------	---	--

1. I break a cup.

2. It begins to rain.

3. We like oranges.

4. You cut your finger.

5. She comes early.

6. They have a car.

7. I know his name.

8. He does his work well.

9. They can speak English well.
10. He can speak English well.
11. We swim in the sea.
12. She shuts the door softly.
13. We must go home.
14. Mother makes a cup of tea.
15. She loses her way.
16. We go out every day.
17. He plays football every Sunday.
18. He tears his coat.
19. She may use your dictionary.
20. They sweep the room.
21. He teaches English at the Institute.
22. She tells us a story.
23. She takes her son to the kindergarten.
24. I read a book before I go to bed.
25. The sick man gets better.
26. He eats his lunch quickly.
27. We ring the bell.
28. He sits down in his arm-chair.
29. They understand everything.
30. I fall ill.

2. Đọc những câu dưới đây ở

- a) thể ghi vấn.
- b) thể nghi vấn phủ định.

Thí dụ: Nam went to a shop.

a) Did Nam go to a shop?

b) Didn't Nam go to a shop?

a) 1. Nam went to a shop.

2. He bought some eggs.

3. He paid for them.

4. He put them into a bag.

5. He lost the bag.

6. He left it in a tram.

b) 7. Mr. An rang the bell.

8. Ba opened the door for him.

9. Mr. An sat down and waited.

10. He looked at the pictures on the wall.

11. He tried to read a newspaper.

12. Mr. Ba came in.

13. He said good morning to him.

c) 14. A bird made a nest in this tree.

15. Van saw he nest.

16. He climbed the tree.

17. He took the nest.

18. One of the branches broke.

19. Van fell down and broke his arm.

d) 20. Mr. Minh knew English well.

21. He became teacher.

22. He taught the boys English.

23. Everybody liked him.

24. Everybody understood his explanations.

3. Trả lời những câu hỏi sau đây theo tình huống tự chọn (trả lời bằng câu trọn vẹn để luyện cách chia động từ).

Thí dụ:

What did he write?

- He wrote a letter

1. Where were you last night?
2. Was he late to class?
3. Where did you go last night?
4. How long did you wait for him?
5. How many years did it take to build this bridge?
6. When did you buy that hat?
7. When did you leave school?
8. What time did you get up this morning?
9. What did you have for breakfast?
10. How long did you spend there?
11. Which of those books did you like best?
12. When did you find your bag?
13. When did your boy take the examination?
14. Where did you spend your holidays last year?
15. When did you begin to learn English?

B. Cách dùng thì quá khứ thường (Simple Past)

Thì quá khứ thường dùng để diễn tả :

1. Một hành động, một sự việc đã xảy ra và đã xong ở một điểm thời gian (x) trong quá khứ. Nó thường đi với một phó từ thời gian chỉ quá khứ (yesterday, last month, a year ago...). Nhưng cũng có nhiều trường hợp không có phó từ mà hiểu qua văn cảnh.

_____ X _____
|

quá khứ

|

hiện tại

When *did* he leave?

Anh ấy đã đi từ bao giờ?

- He *left* yesterday.

Anh ấy đi hôm qua.

Where *were* you last night?

Tối qua anh ở đâu?

- I *was* at the movies.

Tôi ở rạp chiếu bóng.

The first man's flight into space *took* place on the 12th of April 1961.

Chuyến bay của con người đầu tiên vào vũ trụ diễn ra ngày 12 tháng 4 năm 1961.

They *were* very sorry to hear about the accident.

Họ rất lấy làm buồn khi nghe về vụ tai nạn.

They *had* two tickets for the show.

Họ có hai vé đi xem biểu diễn.

2. Một hành động, một sự việc đã diễn ra trong cả một khoảng thời gian, một thời kỳ trong quá khứ.

_____ X _____
|

quá khứ

hiện tại

How long *were* you in the army?

- I was from 1945 to 1960.

Mr. Nam *served* as chairman of the Committee for two years.

During the Summer holiday, the students *went* on a camping trip.

3. Những việc làm *kế tiếp nhau trong quá khứ*.

I woke very early, *jumped* out of bed, *dressed* quickly and without having any breakfast, left home.

4. Một việc làm *thường xảy ra, một thói quen trong quá khứ*.
Thường đi với một phó từ tần suất (frequency adverb).

Did he come to see you often?

- Yes, he *came* every week.

We *saw* him from time to time.

He always *carried* an umbrella.

They never *drank* wine.

(xem bài "Những động từ đặc biệt" : used to và would)

II. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)

A. Cách chia

- Ôn lại công thức chia các thì tiếp diễn:

To be + present participle của động từ muốn chia.

- Thì quá khứ tiếp diễn:

Thí dụ: To be working in the garden.

+		I, he, she	<i>was working</i>	in the garden.
		We, you, they	<i>were working</i>	...
-		I, he, she	<i>was not working</i>	in the garden.
		We, you, they	<i>were not working</i>

? +	<i>Was</i>	I, he, she	<i>working</i>	in the garden?
	<i>Were</i>	We, you, they	<i>working</i>	...
? -	<i>Wasn't</i>	I, he, she	<i>working</i>	in the garden?
	<i>Weren't</i>	We, you, they	<i>working</i>	

B. Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả:

1. Một sự việc, một hành động *tiếp diễn trong quá khứ*.

Were you living here last year? Năm ngoái anh sống ở đây à?

- No, I *was living* in Haiphong. Không, tôi sống ở Hải Phòng.

The car *was running* fine this morning.

Sáng nay chiếc xe chạy tốt.

She *was sitting* at the window looking at the rising sun.

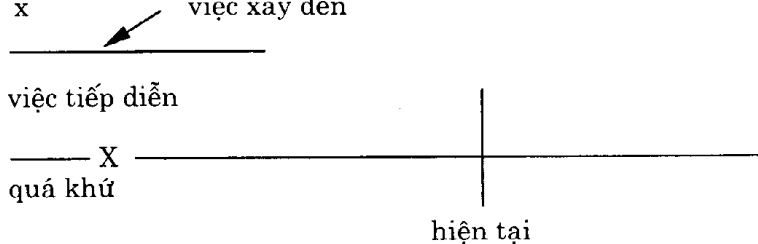
Cô ấy ngồi bên cửa sổ ngắm nhìn mặt trời.

It *was raining* the whole day yesterday.

Hôm qua trời mưa cả ngày.

2. Một việc đang tiếp diễn trong quá khứ đồng thời có một việc khác xảy đến (việc đang tiếp diễn được diễn tả bằng thì quá khứ tiếp diễn, việc kia được diễn tả bằng thì quá khứ thường).

x việc xảy đến



What *were you doing* when I *telephoned* you last night?

Anh đang làm gì khi tôi gọi điện thoại cho anh tối qua?

- I was doing my chemistry assignment.

Tôi đang chuẩn bị bài thi hóa học.

I *was reading* a book when he came in.

Tôi đang đọc sách thì anh ấy vào.

Bài tập

4. Dùng thì quá khứ thường và thì quá khứ tiếp diễn chia những động từ trong ngoặc đơn ở những câu dưới đây.

1. Columbus (to discover) America more than 400 years ago.

2. They (to come) here a month ago.

3. They (to come) to see me last week.

4. Albert Einstein (to die) on April 18, 1955.

5. Mrs. Nam (to cook) dinner when we (to arrive).

6. The wind (to blow) very hard when (to go out) this morning.

7. I (to have) lunch with Dong yesterday.

8. The boy (to jump off) the tram while it (to move).

9. He (to sit) in the garden and suddenly an apple (to fall down) before him.

10. The children (to do) their home-work when their father (to come in).

11. When I (to arrive) at his house he still (to sleep).

12. While you (to play) the piano I (to write) a letter.

13. When it (to rain) she (to carry) an umbrella.

14. When my grandmother (to go) for a walk she always (to carry) an umbrella.

15. I (to drink) milk everyday when I (to be) a boy.

16. He (to study) medicine at that time? Yes, he was.

17. You (to take) a nap when he (to call)?

18. Who you (to take) to in the club last night when I (to ask) you for a cigarette?

5. Dùng thì thích hợp trong 4 thì: hiện tại thường, hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường, quá khứ tiếp diễn chia những động từ trong ngoặc đơn ở những câu dưới đây.

1. Nam (to buy) several records last week.

2. I (to be born) in Hanoi but (to spend) most of my childhood in the country.

3. My elder brother (to join) the army when he (to be) eighteen.

4. It (to rain) very hard now.

5. It (to rain) very hard when I (to get up) this morning.

6. What you (to do) yesterday?

- I (to get up) very early, (to have) my breakfast and then I (to go) to my office.

7. On my way to work I generally (to meet) many children who (to go) to school.

8. My children (to work) very hard. Lan (to study) for an examination now.

9. The sun (to warm) the air and (to give) us light.

10. They (to finish) their dinner half an hour ago.

11. Be quiet! I (to want) to hear the news broadcast.

12. Egypt (to produce) some of the finest cotton in the world.

13. Some animals (not to eat) during the Winter and only (to come out) in Spring; we (to call) them hibernating animals.

14. What you usually (to read) when you (to be) on holiday?

- I (to read) detective stories. Now I (to read) "The Shut door" by Ivor Lock.

15. What she (to do) when you (to arrive) at her house yesterday morning?

- She (to cook) her breakfast in the kitchen.

III. NHỮNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Những động từ bất quy tắc tạo nên từ một động từ gốc cũng có cùng một dạng quá khứ thường và động tính từ quá khứ giống như động từ gốc. Vì thế, trong bảng này chúng tôi không ghi vào đây.

Thí dụ:

to come	came	come
to overcome	overcame	overcome
to sleep	slept	slept
to oversleep	overslept	overslept

Nguyên thể	Quá khứ thường	Động tính từ quá khứ
------------	----------------	----------------------

abide	abode	abode
arise	arose	arisen
awake	awoke	awoke, awaked
be	was/were	been
bear	bore	borne
become	became	become
befall	befell	befallen
beget	begot	begotten
begin	began	begun
behold	beheld	beheld
bend	bent	bent

bereave	bereaved	bereaved, bereft
beseech	besought	besought
bid (command)	bade	bidden
bid (offer)	bid	bid
bind	bound	bound
bite	bit	bitten
bleed	bled	bled
blow	blew	blown
break	broke	broken
breed	bred	bred
bring	brought	brought
broadcast	broadcast	broadcast
build	built	built
burn	burnt, burned	burnt, burned
burst	burst	burst
buy	bought	bought
can	could	
cast	cast	cast
catch	caught	caught
chide	chid	chidden
choose	chose	chosen
cleave	clove, cleft	cloven, cleft
cling	clung	clung
clothe	clothed, clad	clothed, clad
come	came	come
cost	cost	cost
creep	crept	crept

crow	crowed, crew	crowed
cut	cut	cut
dare	dared, durst	dared, durst
deal	dealt	dealt
dig	dug	dug
do	did	done
draw	drew	drawn
dream	dreamt, dreamed	dreamt, dreamed
drink	drank	drunk
drive	drove	driven
dwell	dwelled, dwelt	dwelled, dwelt
eat	ate	eaten
fall	fell	fallen
feed	fed	fed
feel	felt	felt
fight	fought	fought
find	found	found
flee	fled	fled
fling	flung	flung
fly	flew	flown
forbear	forbore	forborne
forbid	forbade	forbidden
forgive	forgave	forgiven
forsake	forsook	forsaken
freeze	froze	frozen
get	got	got
gild	gilded, gilt	gilded, gilt

gird	girded, girt	girded, girt
give	gave	given
go	went	gone
grind	ground	ground
grow	grew	grown
hang	hung, hanged	hung, hanged
have	had	had
hear	heard	heard
hew	hewed	hewed, hewn
hide	hid	hidden
hit	hit	hit
hold	held	held
hurd	hurd	hurd
keep	kept	kept
kneel	knelt	knelt
knit (= unite, draw together)	knit	knit

[knit (= made garments from woll) is a regular verb]

know	knew	known
lay	laid	laid
lead	led	led
lean	leant, leaned	leant, leaned
leap	leapt, leaped	leapt, leaped
learn	learn, learned	learnt, learned
leave	left	left
lend	lent	lent

let	let	let
lie	lay	lain
light	lit, lighted	lit, lighted
lose	lost	lost
make	made	made
may	might	
meet	met	met
mow	mowed	mowed, mown
must	must, had to	
ought	ought, had to	
pay	paid	paid
put	put	put
read	read	read
rend	rent	rent
rid	rid	rid
ride	rode	ridden
ring	rang	rung
rise	rose	risen
run	ran	run
saw	sawed	sawed, sawn
say	said	said
see	saw	seen
seek	sought	sought
sell	sold	sold
send	sent	sent
set	set	set
sew	sewed	sewed, sewn

shake	shook	shaken
shall	should	
shear	sheared, shore	sheard, shore
shed	shed	shed
shine	shone	shone
shoe	shoed, shod	shoed, shod
shoot	shot	shot
show	showed	showed, shown
shrink	shrank	shrunk
shut	shut	shut
sing	sang	sung
sink	sank	sunk
sit	sat	sat
slay	slew	slain
sleep	slept	slept
slide	slid	slid
sling	slung	slung
slink	slunk	slunk
slit	slit	slit
smell	smelled, smelt	smelled, smelt
smite	smote	smitten
sow	sowed	sowed, sown
speak	spoke	spoken
speed	speeded, sped	speeded, sped
spell	spelt, spelled	spelt, spelled
spend	spent	spent
spill	spilt, spelled	spilt, spelled

spin	spun	spun
spit	spat	spat
split	split	split
spread	spread	spread
sprind	sprang	sprung
stand	stood	stood
steal	stole	stolen
stick	stuck	stuck
sting	stung	stung
stink	stank, stunk	stank, stunk
strew	strewed	strewed, strewn
strike	struck	struck
string	strung	strung
strive	strove	striven
swear	swore	sworn
sweep	swept	swept
swell	swelled	swelled, swollen
swim	swam	swum
swing	swung	swung
take	took	taken
teach	taught	taught
tear	tore	torn
tell	told	told
think	thought	thought
thrive	thrived, throve	thrived, thriven
throw	threw	thrown
thrust	thrust	thrust

tread	trod	trodden, trod
understand	understood	understood
undertake	undertook	undertaken
wake	woke, waked	woken, waked
weave	wove	woven
weep	wept	wept
wet	wetted, wet	wetted, wet
will	would	
win	won	won
wind	wound	wound
wring	wrung	wrung
write	wrote	written

BÀI 19

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Present Perfect and The Present Perfect Continuous)

I. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect Tense)

A. Cách chia:

1. Ghi nhớ công thức chia các thì hoàn thành (The Perfect Tense)

To have + Past Participle của động từ muốn chia

2. Cách chia thì hiện tại hoàn thành .

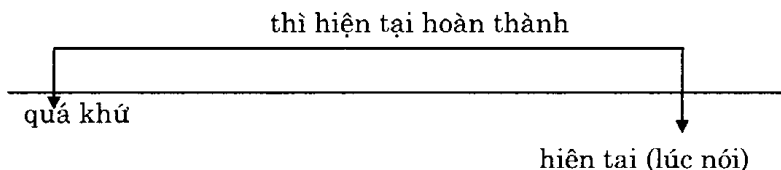
Thí dụ: to go out.

+		I, we, you, they He, she, it	<i>have</i> gone out. <i>has</i> gone out.
-		I, we, you, they He, she, it	<i>have not</i> gone out. <i>has not</i> gone out.
? +	<i>Have</i> <i>Has</i>	I, we, you, they he, she, it	gone out? gone out?
? -	<i>Haven't</i> <i>Hasn't</i>	I, we, you, they he, she, it	gone out? gone out?

B. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả:

1. Một hành động, một sự việc bắt đầu từ thời điểm nào đó trong quá khứ (có thể biết rõ, mà cũng có thể không biết rõ), hoàn thành ở hiện tại hoặc còn tiếp tục đến hiện tại và còn có thể kéo dài quá lúc nói ở hiện tại.



I have finished my homework.

Tôi đã làm xong bài tập ở nhà của tôi.

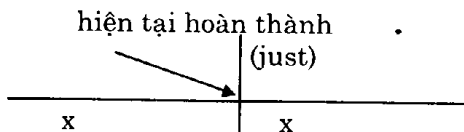
(Việc đã hoàn thành vào lúc nói)

I have lived here since 1945.

Tôi đã sống ở đây từ năm 1945.

(Ngụ ý vẫn còn sống ở đây, hiện lúc đang nói).

3. Một việc làm, một sự việc, một hành động *vừa mới* hoàn thành. Dùng với "*just*".



quá khứ hiện tại (lúc nói)

Have they got back yet?

- Yes, they *have just come* in.

Chúng nó đã về chưa?

- Dạ, chúng nó vừa mới về.

He *has just finished* his homework.

Nó vừa mới làm xong bài tập ở nhà của nó.

Lời ghi:

Thì hiện tại hoàn thành tương đối khó. Muốn nắm vững, cần làm tất cả những bài tập dưới đây.

Bài tập

1. Trả lời những câu hỏi sau đây (dùng dạng trả lời dài hoặc ngắn tùy theo tình huống).

Chú ý: Dạng trả lời ngắn (dùng thì hiện tại hoàn thành).

Have you had your breakfast yet?

- Yes, I have.

- No, I haven't.

1. Have you heard from Nam recently?

2. How long have you known him?

3. Have you ever driven a car before?

4. How he ever travelled in India?

5. How many times have you seen the "Hamlet"?

6. Have you lived here all your life?
7. Have you learnt the Perfect Tenses before?
8. Has anyone cleaned the blackboard?
9. Have you seen a good film recently?
10. Have you written down all these questions?
11. What good books have you read during the last few months?
12. Where have you put your pencil?
13. Who has just gone out of the room?
14. Who has taken my pencil?
15. Have you understood the lesson?

Lời ghi: chú ý cách dùng *since*, *for* và *ago*.

a) *Since* và *for* thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành. *since* đứng trước một từ (hoặc một câu) chỉ "điểm thời gian" hoặc "kỳ thời gian" trong quá khứ.

For đứng trước một từ chỉ "khoảng thời gian" bắt đầu từ quá khứ kéo dài cho đến thời điểm hiện tại (lúc nói).

Thí dụ:

I have not seen him since last Monday.

Tôi chưa hề gặp nó từ thứ hai.

They have not spoken to each other since they quarrelled.

Từ ngày chúng cãi nhau đến nay chúng không nói chuyện với nhau nữa.

I have been here for two weeks.

Tôi đã ở đây được hai tuần.

b) *Ago* dùng với thì quá khứ thường (simple past) để diễn tả một việc đã qua trong quá khứ.

Thí dụ:

Columbus discovered America more than 400 years ago.